ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

SỞ TƯ PHÁP

ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT

QUÝ III NĂM 2023

Kon Tum, tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

Chuyên đề 1: Giới thiệu Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước 02

Chuyên đề 2: Giới thiệu Luật Thanh tra năm 2022 14

Chuyên đề 3: Giới thiệu Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 34

Chuyên đề 4: Giới thiệu Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 55

CHUYÊN ĐỀ 1:
GIỚI THIỆU PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Cơ sở pháp lý

Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước được xây dựng trên cơ sở pháp lý gồm Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước.

1.1. Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, Quốc hội khóa XIV tại kỳ họp thứ 8 thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước số 55/2019/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020. Tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước quy định: "*Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính*". Để triển khai thực hiện nhiệm vụ này cần cụ thể hóa bằng một văn bản quy phạm pháp luật để có cơ sở pháp lý bảo đảm thi hành, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

1.2. Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính

Ngày 13 tháng 11 năm 2020, Quốc hội khóa XIV tại kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính đã quy định về mức phạt tiền tối đa, thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước, cụ thể:

a) Mức phạt tiền tối đa

Điểm c, khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định mức phạt tối đa trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước là 50.000.000 đồng.

b) Thẩm quyền xử phạt

Khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định thẩm quyền xử phạt của kiểm toán nhà nước như sau: (i) Trưởng Đoàn kiểm toán có quyền phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 30.000.000 đồng; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; (ii) Kiểm toán trưởng có quyền phạt cảnh cáo; phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

c) Thẩm quyền cưỡng chế

Khoản 44 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định Kiểm toán trưởng là một trong những người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế.

Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính cũng quy định thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính: "*Căn cứ quy định của Luật này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm toán nhà nước…*".

2. Cơ sở thực tiễn

Theo Hiến pháp năm 2013[(1)], Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước, kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện nhiệm vụ kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công. Trải qua gần 30 năm hoạt động, quy mô hoạt động của kiểm toán nhà nước ngày càng được mở rộng, chất lượng và hiệu quả kiểm toán tăng dần qua từng năm. Hành lang pháp lý cho tổ chức và hoạt động của kiểm toán nhà nước ngày càng hoàn thiện, đồng bộ từ Hiến pháp, Luật Kiểm toán nhà nước, Chiến lược phát triển kiểm toán nhà nước đến năm 2030 ban hành Nghị quyết số 999/2020/UBTVQH14 ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV, hệ thống chuẩn mực kiểm toán nhà nước đến các quy trình, quy chế chuyên môn, nghề nghiệp.

Tuy nhiên, trên thực tế các hành vi vi phạm trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước có xu hướng gia tăng và mang tính đặc thù nhưng đến nay chưa có đầy đủ quy định về cơ chế bảo đảm thi hành, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm; thiếu chế tài cụ thể nên chưa xử lý các vi phạm, như: Hành vi từ chối cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho cuộc kiểm toán theo yêu cầu của kiểm

---

[(1)] Khoản 1 Điều 118 Hiến pháp năm 2013 quy định: "*Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công*".

toán nhà nước; báo cáo sai lệch, không chính xác, không đầy đủ thông tin liên quan đến cuộc kiểm toán của kiểm toán nhà nước; không chấp hành quyết định kiểm toán; không lập và gửi đầy đủ, kịp thời báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán dự án đầu tư, kế hoạch thu, chi, báo cáo tình hình chấp hành và quyết toán ngân sách cho kiểm toán nhà nước theo yêu cầu; không ký biên bản kiểm toán; không báo cáo hoặc không thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán...

Mặt khác, do chưa có chế tài cụ thể đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước ở cấp độ hành chính nên từ khi Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 có hiệu lực thi hành, chưa có cơ quan chức năng xử lý những hành vi vi phạm này. Trường hợp xảy ra vi phạm trong hoạt động kiểm toán, kiểm toán nhà nước đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật (khoản 6 Điều 11 Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015). Theo hướng này thường thì vi phạm không được xử lý kịp thời; phụ thuộc vào cơ quan, người có thẩm quyền, trong khi đó thời gian một cuộc kiểm toán thông thường là 60 ngày. Trong hầu hết các trường hợp, kiểm toán nhà nước chỉ có thể sử dụng những phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ nhằm khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản làm ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả hoạt động của kiểm toán nhà nước, tính nghiêm minh của Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015.

3. Tính đặc thù trong hoạt động của Kiểm toán nhà nước

Kiểm toán nhà nước là lĩnh vực có tính đặc thù, hoạt động mang tính chuyên môn cao, thể hiện ở hai khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, theo quy định tại khoản 1 Điều 118 Hiến pháp năm 2013 và khoản 1 Điều 7 Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015, "*Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công*"; "*Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước sau khi phát hành và công khai có giá trị bắt buộc phải thực hiện đối với đơn vị được kiểm toán về sai phạm trong việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công*", kiểm toán nhà nước không có chức năng quản lý hành chính nhà nước. Hoạt động xử phạt vi phạm hành chính ở cơ quan ngoài hệ thống các cơ quan quản lý hành chính nhà nước mới chỉ có Tòa án là cơ quan tư pháp có chức năng xử phạt theo quy định tại Điều 48 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng vừa được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính: "*Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính*". Do vậy, các hành vi cản trở hoặc

gây khó khăn trong thực hiện kiểm toán và thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán cần phải xử lý để bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm toán.

Thứ hai, theo Hiến pháp năm 2013, hoạt động kiểm toán của kiểm toán nhà nước có đối tượng và phạm vi rất rộng, bao gồm mọi cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý và sử dụng tài chính công và tài sản công. Trong Luật Kiểm toán nhà nước, đơn vị được kiểm toán là cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công, đây chủ yếu là các cơ quan quản lý nhà nước. Vì vậy, việc phân định hành vi vi phạm nào là hành vi phát sinh từ công vụ, nhiệm vụ được giao của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước và các cơ quan nhà nước để từ đó loại trừ đối tượng bị xử phạt, bảo đảm tính khả thi của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước trong thực tiễn là điều quan trọng và cần thiết.

4. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế và khuyến cáo của Tổ chức các cơ quan kiểm toán tối cao (INTOSAI) về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước, áp dụng phù hợp vào điều kiện thực tiễn tại Việt Nam

Đại hội lần thứ XIX của Tổ chức quốc tế các Cơ quan kiểm toán tối cao (INTOSAI) tại Mexico thông qua, phát hành và phổ biến tài liệu nhan đề "*Tuyên bố Mexico về tính độc lập*" của cơ quan kiểm toán tối cao (SAI) đã ghi nhận tám nguyên tắc cốt lõi trong Tuyên bố Lima và các quyết định tại Đại hội INTOSAI lần thứ XVII (tại Seoul, Hàn Quốc) như là các yêu cầu thiết yếu để kiểm toán khu vực công một cách thỏa đáng. Trong đó, tại Nguyên tắc thứ 3 (Nhiệm vụ đủ rộng và toàn quyền quyết định khi thực hiện chức năng của SAI) ghi nhận: Trong khi phải chấp hành các luật do Cơ quan lập pháp ban hành áp dụng đối với mình, SAI phải hoàn toàn miễn khỏi sự chỉ đạo hoặc can thiệp từ Cơ quan lập pháp hay Cơ quan hành pháp khi cưỡng chế thực hiện các quyết định của mình nếu việc áp đặt các chế tài phạt là một trong các nhiệm vụ của SAI.

Trên thế giới, pháp luật về kiểm toán của nhiều nước quy định về xử phạt vi phạm trong hoạt động kiểm toán, như: Luật Kiểm toán nhà nước Liên bang Nga (khoản 9 Điều 36); Luật Kiểm toán nhà nước Trung Quốc có quy định về trách nhiệm, thẩm quyền và mức phạt trong hoạt động kiểm toán, trong đó Điều 40 quy định trách nhiệm xem xét quyết định xử phạt hoặc kiến nghị xử phạt, Điều 47 quy định về mức phạt tối đa, Điều 49 quy định xử lý các vi phạm liên quan đến các quy định của Nhà nước về vấn đề thu chi tài chính do đối tượng bị kiểm toán vi phạm, Điều 50 quy định trách nhiệm của Văn phòng kiểm toán Quốc gia…; Luật Kiểm toán nhà nước Hàn Quốc (Điều 51)... Nhìn chung, các quy định về xử lý hành vi vi phạm trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước của các

nước có thể khác nhau về mức độ, nội dung cụ thể, nhưng về cơ bản đều chung mục tiêu tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong thực hiện Luật Kiểm toán nhà nước, đáp ứng kỳ vọng của các nhà nước đó về vai trò của cơ quan kiểm toán tối cao trong việc lành mạnh hóa nền tài chính, tài sản công.

Với những lý do trên, việc ban hành Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước là cần thiết. Qua đó, tạo cơ sở pháp lý để xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

Chính vì vậy, ngày 28 tháng 02 năm 2023, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, phiên họp thứ 20 đã thông qua Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước số 04/2023/UBTVQH15. Ngày 10 tháng 3 năm 2023, Chủ tịch nước công bố Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước tại Lệnh số 02/2023/L-CTN. Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2023.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH CỦA PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Quan điểm

- Thể chế hóa đầy đủ và toàn diện các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về kiểm toán nhà nước.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và tính khả thi của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước trong hệ thống pháp luật; bảo đảm tính tương thích các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

- Xây dựng và phát triển kiểm toán nhà nước thành công cụ trọng yếu và hữu hiệu của Đảng và Nhà nước trong kiểm tra, kiểm soát việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công. Đồng thời, tạo cơ sở pháp lý cho kiểm toán nhà nước có quyền trong việc đề xuất xử lý hoặc xử lý các hành vi vi phạm Luật Kiểm toán nhà nước, có như vậy việc thực thi Luật Kiểm toán nhà nước mới nghiêm minh.

- Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật, phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật, trong đó bao gồm cả lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay; việc xử phạt vi phạm hành chính phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

- Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế và khuyến cáo của Tổ chức

các cơ quan kiểm toán tối cao (INTOSAI) về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam.

2. Mục tiêu chính sách

- Xây dựng Pháp lệnh tạo hành lang pháp lý đầy đủ, thống nhất về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

- Xử phạt nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước, qua đó, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động kiểm toán, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành pháp luật trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LỆNH XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Bố cục

Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước gồm 05 chương với 21 điều, cụ thể:

1.1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 07 điều *(từ Điều 1 đến Điều 7)*, quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; áp dụng quy định của pháp luật đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước; đối tượng bị xử phạt; các hành vi vi phạm hành chính bị xử phạt trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước; hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền.

1.2. Chương II. Hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước

Chương II gồm 07 điều *(từ Điều 8 đến Điều 14)*, quy định về: Hành vi vi phạm quy định về gửi báo cáo định kỳ; hành vi vi phạm quy định về cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết để thực hiện việc kiểm toán; hành vi vi phạm quy định về trả lời và giải trình liên quan đến nội dung kiểm toán; hành vi không ký biên bản kiểm toán, không chấp hành quyết định kiểm toán; hành vi mua chuộc, hối lộ Trưởng Đoàn kiểm toán, Phó trưởng Đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ kiểm toán, thành viên Đoàn kiểm toán; cản trở công việc của Kiểm toán nhà nước; hành vi che giấu hành vi vi phạm pháp luật về tài chính công, tài sản công, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kiểm toán, kết quả kiểm toán; hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

1.3. Chương III. Thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước

Chương III gồm 02 điều *(Điều 15 và Điều 16)*, quy định về: Thẩm quyền

lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước; thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

1.4. Chương IV. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt

Chương IV gồm 03 điều *(từ Điều 17 đến Điều 19)*, quy định về: Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; thi hành quyết định cưỡng chế.

1.5. Chương V. Điều khoản thi hành

Chương V gồm 02 điều *(Điều 20 và Điều 21)*, quy định về: Hiệu lực thi hành; trách nhiệm tổ chức thi hành.

2. Nội dung cơ bản

2.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Pháp lệnh quy định về hành vi vi phạm hành chính; hình thức, mức xử phạt; biện pháp khắc phục hậu quả; thẩm quyền, thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

Theo đó, hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước là hành vi có lỗi do tổ chức, cá nhân thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của Pháp lệnh này phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

Việc xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của Pháp lệnh này đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

2.2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính (Điều 4)

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Kiểm toán nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là những chủ thể của hành vi vi phạm các quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm, điều cấm của Luật Kiểm toán nhà nước.

Theo đó, đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước được quy định tại Điều 4 gồm: "*Cá nhân quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 5 của Luật Xử lý vi phạm hành chính thực hiện hành vi quy định tại Chương II của Pháp lệnh này; tổ chức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 5 của Luật Xử lý vi phạm hành chính thực hiện hành vi quy định tại Chương II của Pháp lệnh này*".

Đồng thời, để đảm bảo tính thống nhất với quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, Pháp lệnh quy định tại khoản 3 Điều 4 như sau: "*Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và quy định khác của pháp luật có liên quan. Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan*".

2.3. Các hành vi vi phạm hành chính (Điều 5)

Điều 5 Pháp lệnh quy định về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước được xác định căn cứ vào các quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động kiểm toán nhà nước, bao gồm: Vi phạm quy định về các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 8 Luật Kiểm toán nhà nước; vi phạm quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán quy định tại Điều 57 và Điều 58 Luật Kiểm toán nhà nước; vi phạm quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kiểm toán nhà nước quy định tại Điều 68 Luật Kiểm toán nhà nước.

2.4. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (Điều 6)

a) Hình thức xử phạt

Căn cứ quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Pháp lệnh quy định về hình thức xử phạt đối với cá nhân, tổ chức như sau: Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính gồm phạt cảnh cáo; phạt tiền.

b) Biện pháp khắc phục hậu quả

Căn cứ quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và để phù hợp với đặc thù hoạt động kiểm toán nhà nước, Pháp lệnh quy định hai biện pháp khắc phục hậu quả gồm buộc cải chính thông tin, tài liệu, dữ liệu có nội dung sai lệch, không chính xác hoặc không trung thực; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp (nếu có) do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

2.5. Mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền (Điều 7)

Căn cứ quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Pháp lệnh quy định:

- Mức phạt tiền tối đa đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước của cá nhân là 50.000.000 đồng. Mức phạt tiền tối đa đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước của tổ chức là 100.000.000 đồng. Mức phạt tiền quy định tại Chương II Pháp lệnh là mức phạt áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức phạt tiền gấp hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

- Về thẩm quyền phạt tiền của những người được quy định tại Điều 16 Pháp lệnh là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước của cá nhân; thẩm quyền phạt tiền tổ chức gấp hai lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.

2.6. Các hành vi vi phạm hành chính; hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả cụ thể trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính và Luật Kiểm toán nhà nước, Pháp lệnh đã quy định 07 điều *(từ Điều 8 đến Điều 14)* tương ứng với bảy nhóm loại hành vi vi phạm (là các hành vi phổ biến, xảy ra thường xuyên trên thực tế) tương ứng với đó là hình thức, mức phạt tiền và các biện pháp khắc phục hậu quả, cụ thể: (i) Hành vi vi phạm quy định về gửi báo cáo định kỳ (Điều 8); (ii) Hành vi vi phạm quy định về cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết để thực hiện việc kiểm toán (Điều 9); (iii) Hành vi vi phạm quy định về trả lời và giải trình liên quan đến nội dung kiểm toán (Điều 10); (iv) Hành vi không ký biên bản kiểm toán, không chấp hành quyết định kiểm toán (Điều 11); (v) Hành vi mua chuộc, hối lộ Trưởng Đoàn kiểm toán, Phó trưởng Đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ kiểm toán, thành viên Đoàn kiểm toán; cản trở công việc của Kiểm toán nhà nước (Điều 12); (vi) Hành vi che giấu hành vi vi phạm pháp luật về tài chính công, tài sản công, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kiểm toán, kết quả kiểm toán (Điều 13); (vii) Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước (Điều 14).

2.6. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả (Chương III)

a) Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Điều 15 Pháp lệnh quy định người có thẩm quyền lập biên bản, bao gồm: Kiểm toán viên nhà nước; Tổ trưởng Tổ kiểm toán; Phó Trưởng đoàn kiểm toán; Trưởng đoàn kiểm toán; Kiểm toán trưởng.

b) Thẩm quyền xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả

Điều 16 Pháp lệnh đã quy định thẩm quyền của Trưởng đoàn kiểm toán và Kiểm toán trưởng trong việc xử phạt và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu

quả, theo đó: (i) Trưởng đoàn kiểm toán có quyền phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 30.000.000 đồng; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 6 Pháp lệnh; lưu ý là Trưởng đoàn kiểm toán nhà nước chỉ có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi, nội dung cuộc kiểm toán trong thời hạn kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước. (ii) Kiểm toán trưởng có quyền phạt cảnh cáo; phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực kiểm toán nhà nước; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 6 Pháp lệnh.

2.7. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính (Điều 42)

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước được thực hiện theo quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương III Phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2.8. Khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước

Do kiểm toán nhà nước có tính đặc thù, vì vậy, khoản 2 Điều 17 Pháp lệnh quy định về tính đặc thù trong việc khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước, cụ thể: "*Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước thì vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 69 của Luật Kiểm toán nhà nước về việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan; quyền khởi kiện và giải quyết đơn khởi kiện được thực hiện theo quy định tại Điều 69a của Luật Kiểm toán nhà nước về việc khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan*".

2.9. Thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Điều 18)

Thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được quy định theo khoản 44 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, theo đó kiểm toán trưởng có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2.10. Thi hành quyết định cưỡng chế

Việc thi hành quyết định cưỡng chế được thực hiện theo quy định tại Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Đồng thời, để đảm bảo tính hiệu lực của Quyết định cưỡng chế, Pháp lệnh còn quy định: "*Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước do kiểm toán nhà nước chủ trì, lực lượng Cảnh sát nhân dân, Kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế thi hành mở tài khoản có trách nhiệm phối hợp thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính*".

2.11. Trách nhiệm tổ chức thi hành

Tại Điều 21 Pháp lệnh quy định, Tổng Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm tổ chức thi hành Pháp lệnh; rà soát để sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền bảo đảm có hiệu lực đồng thời với thời điểm Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành.

IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Việc ban hành Pháp lệnh có ý nghĩa hết sức to lớn thể hiện bước tiến quan trọng trên phương diện lập pháp đối với lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Thực tiễn hoạt động của kiểm toán nhà nước những năm qua cho thấy, các hành vi vi phạm trong lĩnh vực kiểm toán có xu hướng gia tăng với tính chất, mức độ ngày càng phức tạp, như: Cản trở hoạt động kiểm toán, không cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu phục vụ việc kiểm toán theo yêu cầu của kiểm toán nhà nước; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị kiểm toán… Tuy nhiên, những hành vi vi phạm đó chưa bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đã làm giảm hiệu lực của hoạt động kiểm toán nói riêng và tính nghiêm minh của pháp luật nói chung. Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên là do Nhà nước chưa có quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực này. Vì vậy, việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước đã tạo cơ sở pháp lý cho việc xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này; đồng thời, tạo sự răn đe mạnh mẽ đối với đơn vị được kiểm toán, cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tuân theo pháp luật kiểm toán nhà nước, qua đó góp phần nâng cao hiệu lực hoạt động kiểm toán của kiểm toán nhà nước và tính nghiêm minh của pháp luật.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Để chuẩn bị các điều kiện tổ chức thi hành Pháp lệnh, ngày 27 tháng 3 năm 2023, Tổng Kiểm toán nhà nước đã ban hành Kế hoạch số 926/KH-KTNN để triển khai các công việc cần thiết, cụ thể:

1. Phổ biến, tuyên truyền

Căn cứ Kế hoạch số 926/KH-KTNN, kiểm toán nhà nước sẽ triển khai các công việc gồm: In và phát hành tài liệu phổ biến Pháp lệnh phục vụ một số cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài ngành; tổ chức các hội nghị phổ biến Pháp lệnh cho đối tượng trong và ngoài ngành; phổ biến trên Báo kiểm toán, Tạp chí Nghiên cứu khoa học kiểm toán, Cổng thông tin điện tử của Kiểm toán nhà nước và các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức tập huấn chuyên sâu cho công chức, cán bộ có thẩm quyền theo quy định của Pháp lệnh.

2. Rà soát để sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành

Kiểm toán nhà nước đã tổ chức rà soát để sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật của Tổng Kiểm toán nhà nước, theo đó kiểm toán nhà nước tập trung rà soát các nội dung sau: Quy định về gửi báo cáo định kỳ; quy định về cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết để thực hiện việc kiểm toán; quy định về trả lời và giải trình liên quan đến nội dung kiểm toán; quy định về ký biên bản kiểm toán, chấp hành quyết định kiểm toán; quy định liên quan đến việc mua chuộc, hối lộ thành viên Đoàn kiểm toán, cản trở công việc của kiểm toán nhà nước; quy định liên quan đến việc che giấu hành vi vi phạm pháp luật về tài chính công, tài sản công, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kiểm toán, kết quả kiểm toán; quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của kiểm toán nhà nước.

Bên cạnh đó, kiểm toán nhà nước sẽ nghiên cứu, ban hành, in ấn, cấp phát sổ sách, biểu mẫu, giấy tờ và các tài liệu phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

3. Theo dõi, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thi hành

Thực hiện việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực thi Pháp lệnh định kỳ và đột xuất; sơ kết, tổng kết việc thi hành Pháp lệnh theo quy định./.

CHUYÊN ĐỀ 2:
GIỚI THIỆU LUẬT THANH TRA NĂM 2022

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT THANH TRA NĂM 2022

Luật Thanh tra số 56/2010/QH12 được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2010 tại kỳ họp thứ 8, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Luật Thanh tra năm 2010 đã tạo hành lang pháp lý quan trọng trong việc hoàn thiện tổ chức và nâng cao hoạt động thanh tra, góp phần ổn định phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Tuy nhiên, thực tế đặt ra yêu cầu cụ thể hóa quan điểm đổi mới của Đảng trong hơn 10 năm qua và Hiến pháp năm 2013. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả yêu cầu: Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, phạm vi hoạt động, mối quan hệ công tác của Kiểm toán nhà nước và các cơ quan kiểm tra, thanh tra các cấp để không chồng chéo khi thực hiện nhiệm vụ; Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19 tháng 5 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ chỉ rõ nhiệm vụ: Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra định kỳ, đột xuất; theo chuyên đề, chuyên ngành, của cấp trên đối với cấp dưới; cấp dưới giám sát cấp trên; Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án tham nhũng, kinh tế. Đặc biệt, thực tế đòi hỏi ngành Thanh tra phải thực hiện hiệu quả chức năng, nhiệm vụ về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần kiểm soát quyền lực nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo tinh thần Hiến pháp năm 2013. Mặt khác, qua quá trình triển khai thực hiện, Luật Thanh tra năm 2010 đã bộc lộ những hạn chế, gây khó khăn, vướng mắc, làm giảm hiệu quả, hiệu lực của hoạt động thanh tra, chưa đáp ứng tốt yêu cầu của tình hình mới trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, cụ thể như sau:

Thứ nhất, hoạt động thanh tra chưa đáp ứng tốt yêu cầu quản lý của các bộ, ngành, địa phương, chưa thể hiện thanh tra là công cụ đắc lực của cơ quan quản lý và việc phân cấp, phân quyền của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tổ chức cơ quan thanh tra.

Thứ hai, sự phân định về phạm vi thanh tra giữa các cơ quan thanh tra

chưa rõ ràng, chưa phân biệt rõ giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm tra thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước; nhất là sự chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước.

Thứ ba, quy định hình thức thanh tra, thời hạn thanh tra chưa phù hợp với tình hình thực tế.

Thứ tư, việc giám sát hoạt động Đoàn thanh tra, thẩm định dự thảo Kết luận thanh tra chưa được quy định cụ thể, rõ ràng, làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện.

Thứ năm, việc thu hồi tiền, tài sản của Nhà nước bị chiếm đoạt, sử dụng sai mục đích được phát hiện trong quá trình thanh tra và khắc phục kiến nghị xử lý sau thanh tra đạt tỷ lệ thấp; việc thực hiện kiến nghị trong các Kết luận thanh tra gặp khó khăn do chưa quy định cụ thể trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có vi phạm, nhất là những người đứng đầu.

Từ những vấn đề nêu trên, việc sửa đổi Luật Thanh tra năm 2010 là cần thiết nhằm thể chế quan điểm của Đảng, Hiến pháp năm 2013 về công tác thanh tra, trên tinh thần đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong tổ chức và hoạt động thanh tra, khắc phục những tồn tại, hạn chế, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

Theo đó, ngày 14 tháng 11 năm 2022, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV đã thông qua Luật Thanh tra số 11/2022/QH15. Chủ tịch nước đã ký Lệnh số 11/2022/L-CTN về việc công bố Luật Dầu khí; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Luật Thanh tra. Luật Thanh tra năm 2022 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG LUẬT THANH TRA NĂM 2022

Việc xây dựng Luật Thanh tra năm 2022 dựa trên quan điểm và nguyên tắc cơ bản sau:

Một là, quán triệt và cụ thể hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác thanh tra; phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính nhà nước, tạo cơ sở pháp lý cho quá trình đổi mới tổ chức và hoạt động thanh tra trên cơ sở tinh thần của Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Hai là, thể chế hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 phù hợp với chức năng, nhiệm vụ về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần kiểm soát quyền lực nhà nước,

bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

Ba là, đáp ứng yêu cầu về tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, bảo đảm phối hợp có hiệu quả giữa các công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của bộ máy nhà nước và cả hệ thống chính trị đối với hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Bốn là, làm rõ và tăng cường trách nhiệm, thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lãnh đạo công tác thanh tra, xử lý các vấn đề phát sinh được phát hiện qua hoạt động thanh tra, tổ chức thực hiện kết luận thanh tra, chấn chỉnh công tác quản lý, xử lý cán bộ vi phạm, thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng sai mục đích.

Năm là, sửa đổi Luật Thanh tra năm 2010 trên cơ sở tổng kết thực tiễn tổ chức và hoạt động thanh tra; kế thừa các quy định còn phù hợp của Luật Thanh tra năm 2010; đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế để phát triển kinh tế đất nước; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trên thế giới về công tác thanh tra.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT THANH TRA NĂM 2022

Luật Thanh tra năm 2022 gồm 08 chương và 118 điều, cụ thể như sau:

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 08 điều *(từ Điều 1 đến Điều 8)*, quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ, mục đích, nguyên tắc hoạt động thanh tra, chức năng của cơ quan thanh tra, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thanh tra, kiểm tra; trách nhiệm phối hợp giữa cơ quan thực hiện chức năng thanh tra với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra.

2. Chương II. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra

Chương II gồm 08 mục, 29 điều.

2.1. Điều 9 quy định về cơ quan thực hiện chức năng thanh tra.

2.2. Mục 1. Thanh tra Chính phủ

Mục 1 gồm 04 điều *(từ Điều 10 đến Điều 13)*, quy định về: Vị trí, chức năng của Thanh tra Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Thanh tra Chính phủ; tổ chức của Thanh tra Chính phủ.

2.3. Mục 2. Thanh tra Bộ

Mục 2 gồm 04 điều *(từ Điều 14 đến Điều 17)*, quy định về: Vị trí, chức năng của Thanh tra Bộ; nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ; nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ; tổ chức của Thanh tra Bộ.

2.4. Mục 3 quy định về Thanh tra Tổng cục, Cục

Mục 3 gồm 04 điều *(từ Điều 18 đến Điều 21)*, quy định về: Vị trí, chức năng của Thanh tra Tổng cục, Cục; nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Tổng cục, Cục; nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Tổng cục, Cục; tổ chức của Thanh tra Tổng cục, Cục.

2.5. Mục 4. Thanh tra tỉnh

Mục 4 gồm 04 điều *(từ Điều 22 đến Điều 25)*, quy định về: Vị trí, chức năng của Thanh tra tỉnh; nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh; nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra tỉnh; tổ chức của Thanh tra tỉnh.

2.6. Mục 5. Thanh tra sở

Mục 5 gồm 04 điều *(từ Điều 26 đến Điều 29)*, quy định về: Vị trí, chức năng của Thanh tra sở; nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở; nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra sở; tổ chức của Thanh tra sở.

2.7. Mục 6. Thanh tra huyện

Mục 6 gồm 04 điều *(từ Điều 30 đến Điều 33)*, quy định về: Vị trí, chức năng của Thanh tra huyện; nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra huyện; nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra huyện; tổ chức của Thanh tra huyện.

2.8. Mục 7. Cơ quan thanh tra ở Cơ quan thuộc Chính phủ

Mục 7 gồm 02 điều *(Điều 34 và Điều 35)*, quy định về: Việc thành lập cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ.

2.9. Mục 8. Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành

Mục 8 gồm 02 điều *(Điều 36 và Điều 37)*, quy định về: Giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành; hoạt động thanh tra của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

3. Chương III. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành

Chương III gồm 06 điều *(từ Điều 38 đến Điều 43)*, quy định về: Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành; tiêu chuẩn bổ nhiệm vào các ngạch Thanh tra viên, Thanh tra viên chính, Thanh tra viên cao cấp; miễn nhiệm thanh tra viên; trang phục, thẻ thanh tra.

4. Chương IV. Hoạt động thanh tra

Chương IV gồm 07 mục, 58 điều.

4.1. Mục 1. Quy định chung

Mục 1 gồm 14 điều *(từ điều 44 đến Điều 57)*, quy định về: Xây dựng, ban hành Định hướng chương trình thanh tra; xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra; hình thức thanh tra; thời hạn thanh tra; gia hạn thời hạn thanh tra; trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra hành chính; trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành; căn cứ ra quyết định thanh tra; trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra; bảo đảm kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động thanh tra; xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người tiến hành thanh tra; xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra; thanh tra lại; hồ sơ thanh tra.

4.2. Mục 2. Chuẩn bị thanh tra

Mục 2 gồm 06 điều *(từ Điều 58 đến Điều 63)*, quy định về: Thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra; ban hành quyết định thanh tra; Đoàn thanh tra; xây dựng, phổ biến kế hoạch tiến hành thanh tra; xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo; thông báo về việc công bố quyết định thanh tra.

4.3. Mục 3. Tiến hành thanh tra trực tiếp

Mục 3 gồm 09 điều *(từ Điều 64 đến Điều 72)*, quy định về: Công bố quyết định thanh tra; địa điểm, thời gian làm việc của Đoàn thanh tra; thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra; kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu; xử lý vi phạm trong quá trình tiến hành thanh tra; sửa đổi, bổ sung nội dung kế hoạch tiến hành thanh tra; tạm dừng cuộc thanh tra; đình chỉ cuộc thanh tra; kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp.

4.4. Mục 4. Kết thúc cuộc thanh tra

Mục 4 gồm 07 điều *(từ Điều 73 đến Điều 79)*, quy định về: Báo cáo kết quả thanh tra; xem xét báo cáo kết quả thanh tra; xây dựng dự thảo kết luận thanh tra; tham khảo ý kiến về dự thảo kết luận thanh tra; thẩm định dự thảo kết luận thanh tra; ban hành kết luận thanh tra; công khai kết luận thanh tra.

4.5. Mục 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành thanh tra

Mục 5 gồm 12 điều *(từ Điều 80 đến Điều 91)*, quy định về: Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra; nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra; nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên khác của Đoàn thanh tra; yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu và báo cáo, giải trình; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu; niêm phong tài liệu; kiểm kê tài sản; trưng cầu giám định; đình chỉ hành vi vi phạm;

tạm giữ tài sản, giấy phép, chứng chỉ hành nghề; yêu cầu tổ chức tín dụng phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra; thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra.

4.6. Mục 6. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong hoạt động thanh tra

Mục 6 gồm 05 điều *(từ Điều 92 đến Điều 96)*, quy định về: Quyền của đối tượng thanh tra; nghĩa vụ của đối tượng thanh tra; khiếu nại, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra; tố cáo, kiến nghị, phản ánh và giải quyết tố cáo, kiến nghị, phản ánh về hoạt động thanh tra.

4.7. Mục 7. Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra

Mục 7 gồm 05 điều *(từ Điều 97 đến Điều 101)*, quy định về: Trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người là thành viên Đoàn thanh tra; nội dung giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra; nhiệm vụ, quyền hạn của người thực hiện giám sát; trách nhiệm của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra trong hoạt động giám sát; tổ chức việc giám sát, báo cáo kết quả giám sát.

5. Chương V. Thực hiện Kết luận thanh tra

Chương V gồm 05 điều *(từ Điều 102 đến Điều 106)*, quy định về: Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thanh tra trong việc ban hành kết luận thanh tra; trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; trách nhiệm của đối tượng thanh tra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra; xử lý vi phạm trong thực hiện kết luận thanh tra.

6. Chương VI. Phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra

Chương VI gồm 05 điều *(từ Điều 107 đến Điều 111)*, quy định về: Trách nhiệm phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán, điều tra; trách nhiệm của Tổng Thanh tra Chính phủ và Tổng Kiểm toán nhà nước; trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thực hiện chức năng thanh tra và Trưởng kiểm toán khu vực, chuyên ngành; tham khảo ý kiến trong hoạt động thanh tra, kiểm toán; trách nhiệm của cơ quan điều tra.

7. Chương VII. Điều kiện bảo đảm hoạt động của cơ quan thanh tra

Chương VII gồm 02 điều *(Điều 112 và Điều 113)*, quy định về: Kinh phí hoạt động của cơ quan thanh tra nhà nước; chế độ, chính sách đối với Thanh tra

viên; đầu tư hiện đại hóa hoạt động thanh tra.

8. Chương VIII. Điều khoản thi hành

Chương VIII gồm 05 điều *(từ Điều 114 đến Điều 118),* quy định về: Tổ chức và hoạt động thanh tra của thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, cơ quan cơ yếu Chính phủ; tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ; sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến thanh tra; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT THANH TRA NĂM 2022

1. Về trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thanh tra, kiểm tra

Để nâng cao trách nhiệm của thủ trưởng các cơ quan nhà nước trong tổ chức và hoạt động thanh tra, kiểm tra, Luật Thanh tra năm 2022 quy định Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có trách nhiệm tổ chức hoạt động thanh tra, kiểm tra để bảo đảm hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước. Điều 6 Luật Thanh tra năm 2022 quy định: Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước phải thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý; việc chấp hành chính sách, pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc ngành, lĩnh vực do mình phụ trách để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước.

Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm thì áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý kịp thời hành vi vi phạm; trường hợp cần thiết thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra; nếu có dấu hiệu tội phạm thì kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra để xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, Luật cũng quy định Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, xử lý kịp thời kết luận, kiến nghị về nội dung thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra

2.1. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra theo cấp hành

chính

Luật Thanh tra năm 2022 kế thừa các quy định của Luật Thanh tra năm 2010 về tổ chức các cơ quan thanh tra nhà nước và thiết kế mô hình các cơ quan thanh tra cho phù hợp với thực tiễn quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa phương. Các cơ quan thanh tra theo cấp hành chính bao gồm:

a) Thanh tra Chính phủ

Thanh tra Chính phủ là cơ quan của Chính phủ, giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong phạm vi cả nước; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật (Điều 10).

b) Thanh tra tỉnh

Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật (khoản 1 Điều 22).

c) Thanh tra huyện

Thanh tra huyện là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật (khoản 1 Điều 30).

Ngoài ra, theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 9 Luật Thanh tra năm 2022, cơ quan thanh tra theo cấp hành chính còn bao gồm cơ quan thanh tra tại đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định.

2.2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực

Luật quy định về thanh tra theo ngành, lĩnh vực gồm: Thanh tra bộ, Thanh tra tổng cục, cục thuộc Bộ và Thanh tra sở, cụ thể:

a) Thanh tra Bộ

Thanh tra Bộ là cơ quan của Bộ, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công

tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ; thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của Bộ trưởng, bảo đảm không chồng chéo với chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra Tổng cục, Cục và cơ quan khác thuộc Bộ được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật (khoản 1 Điều 14).

b) Thanh tra tổng cục, cục

Thanh tra tổng cục, cục là cơ quan của Tổng cục, Cục thuộc Bộ thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước mà Tổng cục, Cục được phân cấp quản lý; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật (khoản 1 Điều 18).

Quá trình xây dựng, hoàn thiện Luật Thanh tra năm 2022 cho thấy, Luật Thanh tra năm 2010 quy định một Bộ chỉ có một tổ chức thanh tra, các tổng cục, cục chỉ được giao chức năng thanh tra chuyên ngành mà không có tổ chức thanh tra độc lập. Thực tế cho thấy, một số bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực có một số tổng cục, cục có chức năng quản lý nhà nước và nhu cầu thanh tra lớn nhưng do Luật không cho phép thành lập tổ chức thanh tra nên đã tổ chức thành các đơn vị tham mưu về công tác thanh tra. Do không có đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra nên hoạt động gặp không ít khó khăn,vướng mắc. Vì vậy, Luật Thanh tra năm 2022 mới quy định thành lập Thanh tra tổng cục, cục thuộc Bộ. Để việc thành lập các cơ quan thanh tra này bảo đảm nguyên tắc không "dàn đều", không phải tất cả các tổng cục, cục thuộc Bộ đều thành lập cơ quan thanh tra chuyên ngành, khoản 2, Điều 18 Luật Thanh tra năm 2022 quy định, Thanh tra Tổng cục, Cục được thành lập trong các trường hợp sau: Theo quy định của luật; theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tại Tổng cục, Cục thuộc Bộ có phạm vi đối tượng quản lý nhà nước chuyên ngành, lĩnh vực lớn, phức tạp, quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của Chính phủ.

Việc thành lập Thanh tra Tổng cục, Cục không được làm tăng số lượng đầu mối đơn vị trực thuộc và biên chế của Tổng cục, Cục thuộc Bộ.

c) Thanh tra sở

Thanh tra sở là cơ quan của sở, thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong phạm vi mà sở được giao tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và

phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật (khoản 1 Điều 26).

Theo quy định tại Điều 26 Luật Thanh tra năm 2022, Thanh tra sở được thành lập trong các trường hợp sau đây:

- Theo quy định của luật;

- Tại sở có phạm vi quản lý rộng và yêu cầu quản lý chuyên ngành phức tạp theo quy định của Chính phủ;

- Tại sở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước tại địa phương và biên chế được giao.

Tại những sở không thành lập cơ quan thanh tra, Giám đốc sở giao đơn vị thuộc sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Qua tổng kết thi hành Luật Thanh tra năm 2010 cho thấy, ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hiện có từ 15 đến 19 tổ chức Thanh tra sở. Biên chế tại các sở hiện nay còn hạn chế, tại nhiều sở biên chế chỉ có dưới 50 người, cá biệt có sở chỉ có dưới 30 biên chế. Do biên chế mỏng, cơ quan thanh tra được thành lập dàn trải ở nhiều sở nên một số cơ quan chỉ được bố trí được từ 01 đến 02 biên chế, dẫn đến hoạt động nặng về hình thức, không hiệu quả. Vì vậy, Luật Thanh tra năm 2022 quy định theo hướng không phải tất cả các sở đều thành lập cơ quan thanh tra để tránh dàn trải.

Để đổi mới tổ chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Thanh tra sở, khắc phục bất cập, hạn chế nêu trên, Luật quy định theo hướng giao quyền chủ động cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Thanh tra sở căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương và biên chế được giao, trừ một số trường hợp đặc thù do luật định và theo quy định của Chính phủ. Quy định như vậy bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo, tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện quản lý nhà nước trên địa bàn.

Đối với các sở không thành lập Thanh tra sở thì Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của sở (điểm đ, khoản 1 Điều 23).

d) Các cơ quan khác thực hiện chức năng thanh tra

Ngoài các cơ quan thanh tra nêu trên, Luật Thanh tra năm 2022 quy định cơ quan thực hiện chức năng thanh tra còn có cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân

hàng Nhà nước Việt Nam, cơ quan cơ yếu Chính phủ và cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra thanh tra chuyên ngành.

Về việc thành lập cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ, theo quy định tại Điều 34 Luật Thanh tra năm 2022, Chính phủ xem xét, quyết định việc thành lập cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Được giao thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước;

- Được luật giao nhiệm vụ thanh tra.

Tổ chức của cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức Chính phủ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành: Theo quy định của Luật Thanh tra năm 2010 và một số văn bản pháp luật có liên quan thì số lượng cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành là rất lớn, trong số đó có những ngành, lĩnh vực quan trọng được tổ chức theo ngành dọc đến tận địa phương cơ sở (thuế, hải quan…). Để bảo đảm hiệu quả hoạt động thanh tra chuyên ngành, Luật quy định tiếp tục duy trì việc giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành cho một số cơ quan. Theo quy định tại Điều 36 Luật Thanh tra năm 2022, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong các trường hợp sau đây:

- Theo quy định của luật;

- Căn cứ vào yêu cầu thực tiễn, Chính phủ giao cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ sau khi thống nhất với Bộ trưởng phụ trách ngành, lĩnh vực có liên quan.

Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành không thành lập cơ quan thanh tra. Luật cũng quy định: Trong hoạt động thanh tra, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, người ra quyết định thanh tra; người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra là Thanh tra viên theo quy định của Luật này và quy định của luật khác có liên quan. Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra và việc thực hiện kết luận thanh tra của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành (Điều 37).

3. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành

Để góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, Chương III Luật Thanh tra năm 2022 quy định về Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành. Theo đó, Thanh tra viên là người được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật. Ngạch thanh tra viên bao gồm thanh tra viên, thanh tra viên chính, thanh tra viên cao cấp.

Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành phải là công chức của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, trừ trường hợp là viên chức ở cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định của Chính phủ. Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chuyên ngành, am hiểu pháp luật, có nghiệp vụ thanh tra và có ít nhất 01 năm làm công tác chuyên môn trong lĩnh vực được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, không kể thời gian tập sự (Điều 38).

Luật cũng quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên, thanh tra viên chính, thanh tra viên cao cấp, việc miễn nhiệm thanh tra viên và trang phục, thẻ thanh tra (từ Điều 39 đến Điều 43).

Các quy định về tiêu chuẩn đối với Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng công chức thanh tra. Cùng với việc hoàn thiện các quy định pháp luật về thanh tra và việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, ngành thanh tra hướng tới xây dựng đội ngũ công chức thanh tra chính quy, chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

4. Về hoạt động thanh tra

Để đảm bảo tính chuyên nghiệp trong hoạt động thanh tra, đồng thời nhằm phân biệt giữa thanh tra với kiểm tra, Luật Thanh tra năm 2022 bỏ hình thức thanh tra thường xuyên, chỉ quy định 02 hình thức thanh tra: Thanh tra theo kế hoạch và thanh tra đột xuất (Điều 46).

Luật quy định cụ thể về thời hạn thanh tra (Điều 47) và để đảm bảo sự chặt chẽ trong hoạt động thanh tra, đồng thời để đảm bảo phù hợp với thực tế công tác thanh tra, so với Luật Thanh tra năm 2010, Luật Thanh tra năm 2022 đã bổ sung quy định về gia hạn thời hạn thanh tra (Điều 48), tạm dừng cuộc thanh tra (Điều 70), đình chỉ cuộc thanh tra (Điều 71). Luật quy định trình tự, thủ tục riêng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành tại Điều 49 và 50. Bên cạnh đó, để đảm bảo hoạt động thanh tra được linh hoạt, phù hợp với đặc điểm và yêu cầu công tác của từng ngành, lĩnh vực, Điều 50 Luật Thanh tra năm 2022 quy định:

- Trường hợp luật khác có quy định về trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành khác với quy định tại Luật này thì thực hiện theo quy định của luật đó.

- Trường hợp để đáp ứng yêu cầu quản lý đặc thù của ngành, lĩnh vực, theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chính phủ quy định trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành khác với quy định tại Luật này nhưng phải bảo đảm có tối thiểu các thủ tục về ban hành quyết định thanh tra, công bố quyết định thanh tra, tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu, ban hành kết luận thanh tra, công khai kết luận thanh tra.

Theo quy định của Luật Thanh tra năm 2022, trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra bao gồm các bước: Chuẩn bị thanh tra, tiến hành thanh tra trực tiếp và kết thúc cuộc thanh tra. Khác với Luật Thanh tra năm 2010, các quy định về chuẩn bị thanh tra được quy định ngay trong Luật để bảo đảm việc tiến hành thanh tra nhanh gọn, theo đúng thời hạn quy định, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra

Luật quy định chuẩn bị thanh tra bao gồm các hoạt động sau: Thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra (Điều 58), ban hành quyết định thanh tra (Điều 59), thành lập đoàn thanh tra (Điều 60), xây dựng phổ biến kế hoạch tiến hành thanh tra (Điều 61), xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo (Điều 62), thông báo về việc công bố quyết định thanh tra (Điều 63).

Luật quy định tiến hành thanh tra trực tiếp bao gồm các hoạt động: Công bố quyết định thanh tra (Điều 64), thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra (Điều 66), kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu (Điều 67); xử lý vi phạm trong quá trình tiến hành thanh tra (Điều 68), kết thúc việc thanh tra trực tiếp (Điều 72).

Kết thúc cuộc thanh tra bao gồm các hoạt động: Báo cáo kết quả thanh tra (Điều 73), xem xét báo cáo kết quả thanh tra (Điều 74), xây dựng dự thảo kết luận thanh tra (Điều 75), thẩm định dự thảo kết luận thanh tra (Điều 77), ban hành kết luận thanh tra (Điều 78), công khai kết luận thanh tra (Điều 79).

Để bảo đảm kết luận thanh tra được chính xác, khách quan và có tính khả thi, Luật quy định về việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra theo hướng chỉ là thủ tục bắt buộc đối với một số cấp thanh tra. Cụ thể là: Dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ, dự thảo kết luận thanh tra hành chính của Thanh tra Bộ và Thanh tra tỉnh phải được thẩm định trước khi ký ban hành. Việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ và Thanh tra tỉnh, dự thảo kết luận thanh tra của các cơ quan thanh tra khác được thực hiện khi cần thiết (khoản 1 Điều 77).

Người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định việc phân công đơn vị, cá nhân thực hiện việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra để bảo đảm mục đích, yêu cầu và các nội dung theo quyết định thanh tra và kế hoạch tiến hành thanh tra được phê duyệt. Việc phân công thẩm định dự thảo kết luận thanh tra phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ nội dung và thời hạn thẩm định (khoản 2 Điều 77).

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn công tác thanh tra những năm qua, nhiều quy định về việc giám sát hoạt động thanh tra trước kia chỉ quy định có tính nguyên tắc trong hoạt động thanh tra và được quy định trong các văn bản dưới luật thì nay đã được quy định đầy đủ, cụ thể trong Luật Thanh tra năm 2022 (từ Điều 97 đến Điều 101).

5. Về việc xây dựng, ban hành kết luận thanh tra

Luật Thanh tra năm 2022 đã có những quy định cụ thể chặt chẽ hơn, bảo đảm khắc phục tình trạng chậm ban hành kết luận thanh tra. Việc chậm trễ, ban hành kết luận thanh tra không kịp thời là một trong những tồn tại, hạn chế đã được chỉ rõ qua tổng kết thi hành Luật Thanh tra năm 2010. Để khắc phục tình trạng này, Luật Thanh tra năm 2022 đã quy định cụ thể, rành mạch về thẩm quyền, quy trình, thời hạn các bước báo cáo kết quả thanh tra, xây dựng, ban hành, công khai kết luận thanh tra (Điều 73 - Điều 79); xác định rõ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra phải ký ban hành kết luận thanh tra. Vấn đề báo cáo trước khi ban hành kết luận thanh tra cũng được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 78 với thời hạn rõ ràng: "*Đối với dự thảo kết luận thanh tra về vụ việc liên quan đến an ninh, quốc phòng, vụ việc quan trọng, phức tạp thuộc diện chỉ đạo, theo dõi của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực cấp tỉnh hoặc có yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp thì người ra quyết định thanh tra phải có văn bản báo cáoThủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.*

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có ý kiến bằng văn bản về nội dung được báo cáo; trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước không trả lời hoặc không có ý kiến khác với dự thảo kết luận thanh tra thì người ra quyết định thanh tra ban hành ngay kết luận thanh tra. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có ý kiến bằng văn bản yêu cầu bổ sung, làm rõ về nội dung dự thảo kết luận thanh tra thì chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bảnđó,người ra quyết định thanh tra phải hoàn thiện, ban hành kết luận thanh tra".

Bên cạnh đó, Luật cũng bổ sung quy định Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà

nước cùng cấp có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra để bảo đảm việc ban hành kết luận thanh tra đúng thời hạn quy định (khoản 1 Điều 78).

Một trong những điểm mới của Luật Thanh tra năm 2022 là việc quy định một cuộc thanh tra có thể ban hành nhiều kết luận thanh tra (khoản 3 Điều 78). Bởi cuộc thanh tra có nhiều nội dung, thì nội dung nào rõ và đủ cơ sở thì kết luận ngay để phục vụ công tác quản lý nhà nước và tiếp tục tiến hành thanh tra các nội dung khác theo quyết định thanh tra. Đây là quy định mà thực tiễn đã chứng minh sự cần thiết; đồng thời làm cho hoạt động thanh tra linh hoạt, gắn bó với hoạt động quản lý.

6. Về nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành thanh tra

Trên cơ sở kế thừa các quy định còn phù hợp của Luật Thanh tra năm 2010, Luật Thanh tra năm 2022 đã quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành thanh tra tại Mục 5, Chương IV. Theo đó, Luật quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra (Điều 80), nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra (Điều 81), nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên khác của Đoàn thanh tra (Điều 82). Đồng thời, quy định cụ thể về một số quyền trong hoạt động thanh tra: yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu và báo cáo, giải trình (Điều 83); yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu (Điều 84); niêm phong tài liệu (Điều 85), kiểm kê tài sản (Điều 86); trưng cầu giám định (Điều 87), đình chỉ hành vi vi phạm (Điều 88), tạm giữ tài sản, giấy phép, chứng chỉ hành nghề (Điều 89), yêu cầu tổ chức tín dụng phong tỏa tài sản của đối tượng thanh tra (Điều 90), thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra (Điều 91).

7. Về xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra

Chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra và giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước là một trong những vấn đề nhận được nhiều sự quan tâm của người dân và các doanh nghiệp. So với Luật Thanh tra năm 2010, Luật Thanh tra năm 2022 đã có những quy định mới để xử lý vấn đề này như sau:

Thứ nhất, xử lý chồng chéo từ khâu lập kế hoạch: nếu như trước kia việc lập kế hoạch còn mang tính riêng rẽ, độc lập thì nay kế hoạch thanh tra được tập trung về một đầu mối. Theo đó, kế hoạch thanh tra bao gồm: kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ, kế hoạch thanh tra của Bộ và kế hoạch thanh tra của tỉnh. Kế hoạch thanh tra của Bộ bao gồm: kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ, kế hoạch thanh tra của Thanh tra Tổng cục, Cục thuộc bộ; kế hoạch thanh tra của tỉnh bao gồm: kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh, kế hoạch thanh tra của Thanh tra sở và kế hoạch thanh tra của Thanh tra huyện (Điều 45). Việc đưa về

một đầu mối như trên nhằm hạn chế tối đa sự trùng lặp trong hoạt động thanh tra.

Thứ hai, xử lý chồng chéo trong quá trình tiến hành hoạt động thanh tra: Luật đã quy định nguyên tắc xử lý chồng chéo trong nhiều trường hợp cụ thể giữa các cơ quan thanh tra theo hướng khi xảy ra chồng chéo thì có sự bàn bạc, trao đổi, nếu không thống nhất được thì cơ quan thanh tra cấp trên sẽ tiến hành thanh tra (Điều 55).

Thứ ba, xử lý chồng chéo giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước thông qua việc tăng cường phối hợp hoạt động, trao đổi thông tin từ khâu lập kế hoạch thanh tra, kế hoạch kiểm toán đến quá trình tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm toán, việc tham khảo, sử dụng kết quả thanh tra, kiểm toán. Luật cũng đề cao vai trò và trách nhiệm của Tổng Thanh tra Chính phủ và Tổng kiểm toán nhà nước trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác phối hợp bảo đảm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước, hạn chế tối đa sự chồng chéo, trùng lặp, gây ảnh hưởng cho hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra, kiểm toán (từ Điều 107 đến Điều 109).

8. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong hoạt động thanh tra

Theo quy định tại Điều 92 Luật Thanh tra năm 2022, đối tượng thanh tra có quyền sau đây:

- Giải trình về vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra; khiếu nại về quyết định, hành vi của người tiến hành thanh tra trong quá trình thanh tra;

- Khiếu nại quyết định xử lý về thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại; kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra khi cho rằng nội dung đó chưa chính xác;

- Yêu cầu bồi thường thiệt hại, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của người tiến hành thanh tra theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Về nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, Điều 93 Luật Thanh tra năm 2022 quy định, đối tượng thanh tra có các nghĩa vụ sau:

- Chấp hành quyết định thanh tra;

- Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của người tiến hành thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

- Thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của người tiến hành thanh tra và của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của người tiến hành thanh tra và quyết định xử lý về thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình; kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra khi cho rằng nội dung đó chưa chính xác (Điều 94).

Luật Thanh tra năm 2022 cũng quy định vấn đề thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra (Điều 95) và vấn đề tố cáo, kiến nghị, phản ánh và giải quyết tố cáo, kiến nghị, phản ánh về hoạt động thanh tra (Điều 96). Theo đó, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại; việc tố cáo và giải quyết tố cáo về hoạt động thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo. Luật Thanh tra năm 2022 cũng giao Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra và kiến nghị, phản ánh về hoạt động thanh tra (khoản 4 Điều 96).

9. Ngoài những vấn đề nêu trên, Luật Thanh tra năm 2022 đã không còn quy định về Thanh tra nhân dân, do bản chất thanh tra nhân dân là hoạt giám sát của nhân dân ở cơ sở, nếu tiếp tục quy định trong Luật Thanh tra năm 2022 sẽ không phù hợp, đôi khi còn gây ra nhầm lẫn giữa thanh tra nhân dân và thanh tra nhà nước. Theo đó, nội dung về thanh tra nhân dân đã được chuyển sang quy định tại Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp 4 ngày 10 tháng 11 năm 2022.

V. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THI HÀNH LUẬT THANH TRA NĂM 2022

Kinh phí triển khai thi hành Luật Thanh tra năm 2022 được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hằng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ cụ thể để triển khai thi hành Luật Thanh tra năm 2022 có trách nhiệm lập dự toán kinh phí bảo đảm việc triển khai thi hành Luật, gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật. Đối với các hoạt động được triển khai trong năm 2023, các Bộ, ngành và địa phương được phân công thực hiện có trách nhiệm dự toán bổ sung và sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 để tổ chức thực hiện.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT THANH TRA NĂM 2022

Quy định của Luật Thanh tra năm 2022 sẽ góp phần nâng cao trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra và đội ngũ thanh tra viên trong công tác thanh tra; bảo đảm hoạt động thanh tra có hiệu lực, hiệu quả hơn; các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra có cơ sở pháp lý cụ thể hơn để thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Trình tự, thủ tục thanh tra được quy định cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác thanh tra tại các bộ, ngành, địa phương.

Trên cơ sở quy định của Luật Thanh tra năm 2022, đòi hỏi các cơ quan nhà nước, đặc biệt là cơ quan quản lý nhà nước về công tác thanh tra cần rà soát, sửa đổi các văn bản pháp luật hiện hành về tổ chức và hoạt động thanh tra để phù hợp với các quy định của Luật Thanh tra năm 2022; kiện toàn tổ chức của các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra, tăng cường năng lực đội ngũ công chức làm công tác thanh tra.

VII. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT THANH TRA NĂM 2022

1. Đối với Thanh tra Chính phủ

Để triển khai thực hiện Luật, Thanh tra Chính phủ khẩn trương xây dựng, trình Chính phủ và Ủy ban Thường vụ Quốc hội văn bản sau:

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra năm 2022;

- Nghị định quy định về cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành;

- Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.

- Chủ trì tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến Luật Thanh tra năm 2022, đề xuất, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng tài liệu tập huấn; tổ chức quán triệt, phổ biến nội dung, tinh thần của Luật tới các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức bằng các hình thức phù hợp như tổ chức hội nghị quán triệt, tập huấn; tuyên truyền, phổ biến trên báo chí, Cổng thông tin điện tử, trang tin điện tử…

2. Đối với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền Luật Thanh tra năm 2022 tại bộ, ngành

và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các nội dung của Luật Thanh tra năm 2022 theo Kế hoạch đã được ban hành.

- Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến công tác thanh tra tại bộ, ngành, địa phương; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Thanh tra năm 2022.

- Sắp xếp, kiện toàn tổ chức, hoạt động của các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra theo quy định của Luật Thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nâng cao năng lực đội ngũ công chức, viên chức làm công tác thanh tra.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG NỘI DUNG, HÌNH THỨC PHỔ BIẾN LUẬT THANH TRA NĂM 2022

1. Định hướng nội dung

1.1. Đối với nhân dân

Cần tập trung tuyên truyền, phổ biến để người dân nắm vững các quy định của Luật, nhất là những điểm mới về nguyên tắc hoạt động thanh tra (Điều 4); các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 8); Cơ QUAN THựC HIệN CHứC NăNG THANH TRA (Điều 9), quyền của đối tượng thanh tra (Điều 92); nghĩa vụ của đối tượng thanh tra (Điều 93); khiếu nại, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (Điều 94); thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra (Điều 95); tố cáo, kiến nghị, phản ánh và giải quyết tố cáo, kiến nghị, phản ánh về hoạt động thanh tra (Điều 97); thực hiện kết luận thanh tra (từ Điều 102 đến Điều 106).

1.2. Đối với cán bộ, công chức, viên chức

Cần nắm vững những nội dung cơ bản của Luật, nhất là những quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (từ Điều 9 đến Điều 37); thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành (từ Điều 38 đến Điều 43); thời hạn thanh tra (Điều 47); trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra hành chính (Điều 49); trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành (Điều 50); căn cứ ra quyết định thanh tra (Điều 51); xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người tiến hành thanh tra (Điều 54); Đoàn thanh tra (Điều 60); địa điểm, thời gian làm việc của Đoàn thanh tra (Điều 65); thu thập, thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra (Điều 66); kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu (Điều 67); tạm dừng cuộc thanh tra (Điều 70); đình chỉ cuộc thanh tra (Điều 71); báo cáo kết quả thanh tra (Điều 73); xây dựng dự thảo Kết luận thanh tra (Điều 75), thẩm định dự thảo kết luận

thanh tra (Điều 77); ban hành kết luận thanh tra (Điều 78); công khai kết luận thanh tra (Điều 79); kết thúc cuộc thanh tra (từ Điều 73 đến Điều 79); nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành thanh tra (từ Điều 80 đến Điều 91).

Ngoài ra, tùy từng nhóm đối tượng cụ thể cần lựa chọn các nội dung tuyên truyền, phổ biến cho phù hợp với tính chất, đặc điểm của từng nhóm đối tượng.

2. Định hướng hình thức

2.1. Thực hiện việc đăng tải công khai toàn văn nội dung của Luật Thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; trên các phương tiện thông tin, truyền thông thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

2.2. Tổ chức các Hội nghị, Hội thảo, Tọa đàm, lớp tập huấn để giới thiệu, quán triệt, phổ biến nội dung cơ bản của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành; lồng ghép trong nội dung giáo dục pháp luật hằng năm cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

2.3. Lựa chọn nội dung để tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin, truyền thông đại chúng, mạng lưới thông tin cơ sở; bổ sung cho tủ sách pháp luật để người dân tự tìm hiểu, nghiên cứu và học tập.

2.4. Tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tự giác học tập, tìm hiểu những nội dung cơ bản của Luật, nhất là những điểm mới; cung cấp toàn văn văn bản luật để mọi người tự tìm hiểu khi có nhu cầu.

2.5. Lồng ghép tuyên truyền, phổ biến qua hoạt động thi hành công vụ, tiếp công dân, hoạt động hành nghề luật sư, tư vấn pháp luật, xử lý vi phạm hành chính…

2.6. Lựa chọn các hình thức tuyên truyền, phổ biến khác phù hợp với đặc điểm tình hình của cơ quan, tổ chức, địa phương./.

CHUYÊN ĐỀ 3:
GIỚI THIỆU LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ NĂM 2022

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18 tháng 02 năm 1998 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở, cụ thể:

(i) Nghị quyết số 55/NQ-UBTVQH10 ngày 30 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan;

(ii) Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI về việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

(iii) Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

(iv) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (trong đó quy định về thực hiện dân chủ tại nơi làm việc).

Các văn bản nêu trên đã quy định tương đối đầy đủ các nội dung, hình thức thực hiện dân chủ ở cơ sở, bảo đảm thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về "*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*", phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước tại thời điểm ban hành, tạo lập cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân và của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ sở, tạo sự chuyển biến tích cực trong đời sống chính trị - xã hội ở nước ta:

Một là, kết quả thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn đã góp phần xây dựng môi trường chính trị dân chủ, cởi mở, thực hiện tốt hơn quyền làm chủ của Nhân dân, củng cố niềm tin của Nhân dân vào Đảng, Nhà nước và chế độ, tạo động lực thúc đẩy việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ở mỗi địa phương và trên phạm vi cả nước.

Hai là, việc thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập đã làm chuyển biến về ý thức, đạo đức, phong cách, lề lối làm việc của cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là người có chức vụ, quyền hạn theo hướng gần

dân, trọng dân và có trách nhiệm với Nhân dân; vai trò của cán bộ, công chức, viên chức ngày càng được phát huy thông qua việc đóng góp ý kiến xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển của cơ quan và đơn vị.

Ba là, thông qua thực hiện dân chủ tại các loại hình doanh nghiệp đã bảo đảm quyền của người lao động được biết, được bàn, được kiểm tra, giám sát và được quyết định các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của người lao động, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của người lao động, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cải thiện đời sống của người lao động, bảo đảm hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thời gian qua sau khi đánh giá kết quả thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW, Đảng đã có nhiều chỉ đạo cụ thể liên quan đến phát huy quyền làm chủ của Nhân dân và yêu cầu hoàn thiện thể chế về dân chủ ở cơ sở[(2)]; Hiến pháp năm 2013 và các luật ban hành sau Hiến pháp năm 2013 có nhiều quy định mới liên quan đến quyền làm chủ và quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của Nhân dân. Đồng thời, thực tiễn thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trong thời gian qua đã bộc lộ những bất cập, hạn chế như:

(i) Nội dung, hình thức thực hiện dân chủ ở cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn;

(ii) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng thực hiện dân chủ ở cơ sở được quy định ở nhiều văn bản có giá trị pháp lý khác nhau, chưa đồng bộ, thống nhất, toàn diện;

(iii) Trách nhiệm bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở thiếu cụ thể, thiếu chế tài xử lý;

(iv) Vai trò tham gia và giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đối với việc thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân chưa rõ ràng;

(v) Tính chủ động, sáng tạo của Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở sơ sở chưa được ghi nhận và đề cao...

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

1. Cơ sở chính trị

[(2)] Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18 tháng 02 năm 1998 của Bộ Chính trị khóa VIII về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; Thông báo số 304-TB/TW ngày 22 tháng 6 năm 2000 về kết luận của Bộ Chính trị tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW; Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; Thông báo kết luận số 159-TB/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 và kết luận số 65-KL/TW ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW.

- Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18 tháng 02 năm 1998 của Bộ Chính trị khóa VIII về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, trong đó nêu rõ: "*Khâu quan trọng và cấp bách trước mắt là phát huy quyền làm chủ của Nhân dân ở cơ sở, là nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, là nơi cần thực hiện quyền dân chủ của Nhân dân một cách trực tiếp và rộng rãi nhất*".

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991, bổ sung, phát triển năm 2011 xác định: "*Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm*".

- Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (năm 2016) yêu cầu: "*Thể chế hóa và nâng cao chất lượng các hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện... Tiếp tục thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân. Thể chế hóa và thực hiện tốt phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra"*".

- Kết luận số 62-KL/TW ngày 08 tháng 12 năm 2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội xác định nhiệm vụ: "*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội làm nòng cốt trong việc phát huy dân chủ, năng lực trí tuệ, ý thức trách nhiệm công dân trong các tầng lớp nhân dân*".

- Kết luận số 120-KL/TW ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đã giao: "*Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo công tác thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dân chủ ở cơ sở*".

- Thông báo kết luận số 160-TB/TW ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Kết luận số 62-KL/TW ngày 08 tháng 12 năm 2009 của Bộ Chính trị khóa X về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, Bộ Chính trị đã giao "*Đảng đoàn Quốc hội chủ trì, phối hợp với Ban cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo việc nghiên cứu, xây dựng Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở*".

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (năm 2021) xác định một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 là: "*Thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò tự*

quản của Nhân dân"; "*Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội*". Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định yêu cầu thực hiện tốt, có hiệu quả phương châm "*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*".

2. Cơ sở pháp lý

- Hiến pháp năm 2013 với tinh thần đề cao quyền làm chủ của Nhân dân đã ghi nhận các hình thức thực hiện quyền dân chủ như "*Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước*" (Điều 6); "*Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước*" (khoản 1 Điều 28); "*Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân*" (khoản 2 Điều 28). Đồng thời, Điều 14 Hiến pháp năm 2013 khẳng định nguyên tắc: "*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*".

- Nhiều Luật được Quốc hội ban hành sau Hiến pháp năm 2013 có quy định liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở như: Bộ luật Lao động năm 2019; Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; Luật Trưng cầu ý dân năm 2015; Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019); Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019), Luật Viên chức năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2019)...

3. Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở tổng kết thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của các loại hình cho thấy quá trình thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở đã phát sinh những hạn chế, bất cập như sau:

Thứ nhất, những hạn chế, bất cập trong thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn:

- Phạm vi nội dung phải công khai còn hạn chế, chưa phù hợp với quy định của Luật Tiếp cận thông tin và các luật chuyên ngành. Quy định về hình thức công khai thông tin chưa phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và lộ trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.

- Phạm vi nội dung Nhân dân bàn và quyết định còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu và sự kỳ vọng của Nhân dân cũng như tinh thần mở rộng dân chủ trực tiếp tại Nghị quyết của Đảng và Hiến pháp năm 2013. Nhân dân chủ yếu bàn và quyết định các nội dung do Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố đề xuất, chưa phát huy được vai trò của người dân và các chủ thể khác trong việc đề xuất những nội dung đưa ra Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp. Thẩm quyền công nhận hương ước, quy ước của Ủy ban nhân dân cấp huyện còn bất cập, chưa bảo đảm tính hợp lý trong phân cấp thực hiện nhiệm vụ, thủ tục hành chính phức tạp ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ thực hiện; chưa đồng bộ với quá trình tăng cường phân cấp, phân quyền và nâng cao năng lực của chính quyền địa phương cấp xã nói chung và đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã nói riêng.

- Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định nếu số lượng người tán thành chưa đạt quá 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố hoặc trong toàn cấp xã thì tổ chức lại cuộc họp nên chưa bảo đảm tính minh bạch, tôn trọng và phát huy ý kiến Nhân dân, đồng thời Pháp lệnh chưa quy định cụ thể, rõ ràng về hình thức và hiệu lực thi hành quyết định của Nhân dân.

- Nội dung tham gia của Nhân dân vào các hoạt động của chính quyền cơ sở và của các cấp chính quyền, đóng góp ý kiến vào quá trình xây dựng, ban hành các quyết định hành chính còn hạn chế; cơ chế đối thoại giữa chính quyền và người dân chưa được thực hiện thường xuyên, hiệu quả dẫn đến tình trạng khiếu nại, khởi kiện các quyết định hành chính, đặc biệt là về đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng…

- Pháp lệnh chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của các chủ thể trong tổ chức thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và các hình thức xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, do đó, khi có vi phạm xảy ra, việc xử lý vi phạm còn hạn chế, bị động. Quy định về vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tham gia trực tiếp vào việc thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân chưa được quy định rõ, cụ thể.

Thứ hai, những hạn chế, bất cập trong thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội:

- Việc thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội được quy định tại nhiều văn bản có giá trị pháp lý khác nhau[(3)]. Trong khi đó, các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức

[(3)] Nghị quyết số 55/NQ-UBTVQH10 ngày 30 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan giao Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ

chính trị - xã hội có nhiều điểm tương đồng trong quản lý hành chính nội bộ và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, điều này tạo nên sự không đồng bộ, thống nhất trong việc thực hiện pháp luật về dân chủ trong cơ quan, đơn vị.

- Quy định về đối tượng thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập chưa bảo đảm tính bao quát; một số cơ quan, đơn vị mặc dù thực tế áp dụng Nghị định số 04/2015/NĐ-CP nhưng chưa được ghi nhận đầy đủ trong quy định của pháp luật…

- Quy định của pháp luật về dân chủ trong cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập còn thiếu các chế tài phê bình, kỷ luật đối với những cơ quan, đơn vị chưa thực hiện tốt; chưa gắn kết quả thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị với kết quả đánh giá, xếp loại và thực hiện công tác cán bộ đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

- Hình thức giám sát, kiểm tra thực hiện dân chủ ở một số cơ quan, đơn vị còn hạn chế; chưa quy định hình thức giám sát, kiểm tra thông qua hoạt động lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

- Việc tổ chức thực hiện dân chủ tại một số cơ quan, đơn vị còn hình thức, cụ thể: Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức chưa đi sâu vào đánh giá thực trạng việc thực hiện dân chủ, chưa thẳng thắn chỉ ra những tồn tại, bất cập trong việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ quan, đơn vị; - Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân chưa thực sự hiệu quả. Các thành viên trong Ban Thanh tra nhân dân đều hoạt động kiêm nhiệm nên khó giữ được tính độc lập, khách quan trong việc giám sát, kiểm tra hoạt động điều hành, quản lý của cơ quan, đơn vị; kinh phí hỗ trợ và điều kiện hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả hoạt động.

Thứ ba, những hạn chế, bất cập trong thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp:

- Một bộ phận người lao động và người sử dụng lao động nhận thức chưa đầy đủ về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ tại doanh nghiệp. Việc tham gia ý kiến của người lao động vào các quy định, quy chế có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của mình chưa được chủ động, có tâm lý e ngại. Việc phát huy các quyền được quyết định, quyền được kiểm tra, giám sát của người lao động còn nhiều hạn chế. Việc tổ chức hội nghị người lao động ở một số doanh nghiệp vẫn còn hình thức, chưa đảm bảo các nội dung theo quy định, nhất là việc công khai tài chính, các loại quỹ,…

---

trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước; giao Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động hành chính của cơ quan Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động hành chính của Viện kiểm sát nhân dân các cấp. Đồng thời, căn cứ vào Nghị quyết này, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn các cơ quan thuộc hệ thống tổ chức của mình xây dựng Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan.

- Chưa quy định cụ thể các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương trong việc theo dõi, giám sát, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

Từ những cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, ngày 10 tháng 11 năm 2022, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 tại kỳ họp thứ 4. Ngày 21 tháng 11 năm 2022, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 10/2022/L-CTN về công bố Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

III. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

1. Mục tiêu

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở nhằm bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân; tiếp tục khẳng định bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, Nhân dân là người chủ của đất nước.

Thứ hai, bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động và trách nhiệm giải trình của chính quyền cơ sở, cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp.

Thứ ba, cụ thể hóa đầy đủ các chính sách trong đề nghị xây dựng dự án Luật nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập phát sinh trong thực tiễn thi hành quy định của pháp luật hiện hành về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Quan điểm

Một là, thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dân chủ ở cơ sở tại Chỉ thị số 30-CT/TW, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Kết luận số 120-KL/TW của Bộ Chính trị; Thông báo kết luận số 160-TB/TW và các văn bản có liên quan.

Hai là, cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền làm chủ của Nhân dân; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Ba là, kế thừa, phát triển và hoàn thiện những quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở đã được thực tiễn kiểm nghiệm là hợp lý, đúng đắn, hiệu quả; sửa đổi những quy định mà qua thực tiễn cho thấy không còn phù hợp.

Bốn là, bảo đảm phát huy dân chủ gắn với tăng cường pháp chế, kỷ cương xã hội; bảo đảm tính khả thi của dự án Luật.

IV. BỐ CỤC CỦA LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở gồm 06 chương, 91 điều, cụ thể:

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 10 điều *(từ Điều 1 đến Điều 10)*, quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở; phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở; quyền của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở; nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở; quyền thụ hưởng của công dân; các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở; các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở; xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Chương II. Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

Chương II gồm 04 mục, 35 điều.

2.1. Mục 1. Công khai thông tin ở xã, phường, thị trấn

Mục 1 gồm 04 điều *(từ Điều 11 đến Điều 14)*, quy định về: Những nội dung chính quyền địa phương cấp xã phải công khai; hình thức và thời điểm công khai thông tin; lựa chọn hình thức công khai thông tin; trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin.

2.2. Mục 2. Nhân dân bàn và quyết định

Mục 2 gồm 10 điều *(từ Điều 15 đến Điều 24)*, quy định về: Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định; đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định; hình thức Nhân dân bàn và quyết định; tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; quyết định của cộng đồng dân cư; hiệu lực của quyết định của cộng đồng dân cư; sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư; trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư; trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở.

2.3. Mục 3. Nhân dân tham gia ý kiến

Mục 3 gồm 05 điều *(từ Điều 25 đến Điều 29)*, quy định về: Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định; hình thức Nhân dân tham gia ý kiến; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành; trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến; trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã, phường, thị trấn.

2.4. Mục 4. Nhân dân kiểm tra, giám sát

Mục 4 gồm 03 tiểu mục, 16 điều.

2.4.1. Tiểu mục 1. Nội dung, hình thức kiểm tra, giám sát

Tiểu mục 1 gồm 06 điều *(từ Điều 30 đến Điều 35)*, quy định về: Nội dung kiểm tra, giám sát; hình thức kiểm tra, giám sát; hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân; hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư; xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của Nhân dân; trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát.

2.4.2. Tiểu mục 2. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn

Tiểu mục 2 gồm 05 điều *(từ Điều 36 đến Điều 40)*, quy định về: Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; tiêu chuẩn thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

2.4.3. Tiểu mục 3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

Tiểu mục 3 gồm 05 điều *(từ Điều 41 đến Điều 45)*, quy định về: Tổ chức Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

3. Chương III. Thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị

Chương III gồm 04 mục, 18 điều.

3.1. Mục 1. Công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị

Mục 1 gồm 03 điều *(từ Điều 46 đến Điều 48)*, quy định về: Những nội dung người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải công khai; hình thức và thời điểm công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị; trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị.

3.2. Mục 2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định

Mục 2 gồm 04 điều *(từ Điều 49 đến Điều 52)*, quy định về: Những nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định; hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định; tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; trách nhiệm trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

3.3. Mục 3. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến

Mục 3 gồm 03 điều *(từ Điều 53 đến Điều 55)*, quy định về: Những nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến trước khi người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định; hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến; trách nhiệm trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến.

3.4. Mục 4. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát

Mục 4 gồm 02 tiểu mục, 08 điều.

3.4.1. Tiểu mục 1. Nội dung, hình thức kiểm tra, giám sát

Tiểu mục 1 gồm 04 điều *(từ Điều 56 đến Điều 59)*, quy định về: Nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát; hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát; xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; trách nhiệm trong việc bảo đảm để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện kiểm tra, giám sát.

3.4.2. Tiểu mục 2. Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị

Tiểu mục 2 gồm 04 điều *(từ Điều 60 đến Điều 63)*, quy định về: Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị; hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị; trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị.

4. Chương IV. Thực hiện dân chủ ở tổ chức có sử dụng lao động

Chương IVgồm 02 mục, 19 điều.

4.1. Mục 1. Thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước

Mục 1 gồm 04 tiểu mục,18 điều.

4.1.1. Tiểu mục 1. Công khai thông tin ở doanh nghiệp nhà nước

Tiểu mục 1 gồm 03 điều *(từ Điều 64 đến Điều 66)*, quy định về: Những nội dung doanh nghiệp nhà nước phải công khai; hình thức và thời điểm công khai thông tin ở doanh nghiệp nhà nước; trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin ở doanh nghiệp nhà nước.

4.1.2. Tiểu mục 2. Người lao động ở doanh nghiệp nhà nước bàn và quyết định

Tiểu mục 1 gồm 04 điều *(từ Điều 67 đến Điều 70)*, quy định về: Những nội dung người lao động bàn và quyết định; hình thức người lao động bàn và quyết định; tổ chức hội nghị người lao động; trách nhiệm trong việc tổ chức để

người lao động bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tập thể người lao động.

4.1.3. Tiểu mục 3. Người lao động ở doanh nghiệp nhà nước tham gia ý kiến

Tiểu mục 3 gồm 04 điều *(từ Điều 71 đến Điều 74)*, quy định về: Những nội dung người lao động tham gia ý kiến; hình thức người lao động tham gia ý kiến; tổ chức đối thoại tại nơi làm việc; trách nhiệm trong việc tổ chức để người lao động tham gia ý kiến.

4.1.4. Tiểu mục 4. Người lao động ở doanh nghiệp nhà nước kiểm tra, giám sát

Tiểu mục 4 gồm 07 điều *(từ Điều 75 đến Điều 81)*, quy định về: Nội dung người lao động kiểm tra, giám sát; hình thức người lao động kiểm tra, giám sát; tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước; hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước; xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của người lao động; trách nhiệm trong việc bảo đảm để người lao động thực hiện kiểm tra, giám sát.

4.2. Mục 2. Thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài nhà nước

Mục 2 gồm 01 điều *(Điều 82)*, quy định về thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước.

5. Chương V. Tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

Chương V gồm 07 điều *(từ Điều 83 đến Điều 89)*, quy định về: Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện; trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; trách nhiệm của Công đoàn Việt Nam các cấp; trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội khác.

6. Chương VI. Điều khoản thi hành

Chương VI gồm 02 điều *(Điều 90 và Điều 91)*, quy định về: Hiệu lực thi hành; áp dụng pháp luật và quy định chuyển tiếp.

V. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định về nội dung, hình thức, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở, quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở. Phạm vi "cơ sở" được xác định là xã, phường, thị trấn và cộng đồng dân cư trên địa bàn cấp xã; cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội; doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động, là nơi trực tiếp công khai thông tin, tổ chức lấy ý kiến, thực hiện các quyết định và chịu sự kiểm tra, giám sát của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

VI. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH MỚI CỦA LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Trên cơ sở kế thừa các quy định còn phù hợp của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; Nghị định số 04/2015/NĐ-CP; Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có những nội dung chính sách, quy định mới cơ bản sau đây:

1. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở bao gồm 91 điều quy định về nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở, quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

(i) Quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện dân chủ ở cơ sở; quyền kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; quyền thụ hưởng của công dân về thành quả phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nghĩa vụ kịp thời phản ánh, kiến nghị, báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

(ii) Quy định phạm vi thực hiện dân chủ đối với từng loại hình cơ sở.

(iii) Quy định hình thức chế tài xử lý vi phạm đối với từng nhóm chủ thể và hành vi vi phạm.

2. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở cụ thể hóa đầy đủ phương châm "*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*"

2.1. Những nội dung công khai để Nhân dân biết

Các quy định liên quan đến nội dung và hình thức công khai thông tin để dân biết ở tất cả các loại hình cơ sở theo hướng cập nhật, bổ sung các quy định tương ứng trong các luật chuyên ngành như: Luật Tiếp cận thông tin và các văn bản pháp luật liên quan; bổ sung những quy định cụ thể khác nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác công khai thông tin. Cụ thể, bổ sung quy định lựa chọn hình thức công khai thông tin (Điều 13); trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc công khai thông tin (Điều 14); bổ sung quy định về trách nhiệm của người đứng đầu và của cơ quan, đơn vị trong việc công khai thông tin (Điều 48); bổ sung quy định về thời gian công khai (Điều 65); quy định về trách nhiệm của người đại diện có thẩm quyền của tổ chức có sử dụng lao động trong việc công khai thông tin (Điều 66).

2.2. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định

2.2.1. Ở cộng đồng dân cư

Nhân dân ở thôn, tổ dân phố bàn và quyết định những nội dung quy định tại Điều 15 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở bằng một trong các hình thức sau:

(i) Tổ chức cuộc họp của thôn, tổ dân phố với thành phần tham dự gồm trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, ban công tác Mặt trận Tổ quốc thôn, tổ dân phố, đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố (Điều 18);

(ii) Phát phiếu biểu quyết, lấy ý kiến tới từng hộ gia đình (Điều 19);

(iii) Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức toàn thể cử tri trên địa bàn, quyết định về một số nội dung cụ thể thì thực hiện theo quy định đó (Điều 17).

Về tỷ lệ đồng thuận để quyết định của cộng đồng dân cư có hiệu lực thi hành, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phân định rõ một số trường hợp quyết định của cộng đồng dân cư (nhất là các quyết định liên quan đến các khoản đóng góp...) được thông qua khi có 2/3 trở lên hoặc trên 50% tổng số hộ gia đình tán thành để tăng tính đồng thuận trong cộng đồng dân cư, bảo đảm hiệu lực thực hiện các quyết định của cộng đồng dân cư có khả năng thực hiện trên thực tế (Điều 21).

2.2.2. Tại cơ quan, đơn vị và tại tổ chức có sử dụng lao động

Bổ sung quy định cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được bàn và quyết định trong thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị (Điều 49) và các nội dung người lao động bàn, quyết định trong thực hiện dân chủ ở tổ chức có sử dụng lao động (Điều 67). Các nội dung này được bàn và quyết định tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hoặc hội nghị người lao động. Trường hợp không thể tổ chức hội nghị thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị, sau khi đã thống nhất với Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị, quyết định

việc gửi phiếu lấy ý kiến của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị hoặc người đại diện có thẩm quyền của tổ chức có sử dụng lao động quyết định việc gửi phiếu lấy ý kiến của toàn thể người lao động trong tổ chức sau khi đã thống nhất với ban đại diện của tổ chức đại diện người lao động ở cơ sở (Điều 68).

2.3. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến

Các quy định liên quan đến nội dung và hình thức Nhân dân tham gia ý kiến ở tất cả các loại hình cơ sở phù hợp với các luật chuyên ngành có liên quan; đồng thời bổ sung các quy định về trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, tập thể Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trong việc tổ chức thực hiện để Nhân dân tham gia ý kiến (Điều 28), trách nhiệm tham gia của Nhân dân (Điều 29); trách nhiệm của người đứng đầu của công đoàn cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức thực hiện và trách nhiệm của đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc tích cực tham gia ý kiến (Điều 55); việc tổ chức đối thoại tại nơi làm việc (Điều 73); trách nhiệm của tổ chức có sử dụng lao động, tổ chức đại diện người lao động ở cơ sở trong việc tổ chức thực hiện và trách nhiệm của đảng viên, công đoàn viên, người lao động trong việc tích cực tham gia ý kiến (Điều 74).

2.4. Những nội dung Nhân dân kiểm tra, giám sát

Nội dung, hình thức Nhân dân kiểm tra, giám sát để phát huy được sự tham gia và vai trò của từng người dân trong việc kiểm tra, giám sát đối với cán bộ, công chức và cơ quan công quyền, phát hiện, đấu tranh với các hành vi tham nhũng, tiêu cực, phát huy dân chủ, tăng tính phản biện và sức sáng tạo của Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở. Theo đó, người dân kiểm tra việc thực hiện dân chủ ở cơ sở đối với các nội dung mà Nhân dân đã bàn, quyết định và thực hiện giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (Điều 30), của người đứng đầu, ban lãnh đạo, người có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị (Điều 56) và của tổ chức có sử dụng lao động, người đại diện có thẩm quyền, ban lãnh đạo, điều hành và những người có thẩm quyền khác của tổ chức có sử dụng lao động (Điều 75). Công dân có thể trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua các hoạt động lao động, sản xuất, học tập, làm việc, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động… hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (ở xã, phường, thị trấn); thông qua hoạt động của các thiết chế đại diện (đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân), qua Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam và tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội mà mình là thành viên cũng như các tổ chức tự quản khác tại cơ sở (Điều 31, Điều 57, Điều 76).

2.5. Những nội dung người dân thụ hưởng

Theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, người dân được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật và quy định khác của pháp luật có liên quan; được thông tin đầy đủ về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định (nếu có) của chính quyền địa phương mà mình được hưởng; được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội và sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương và ở cộng đồng dân cư nơi sinh sống; thành quả đổi mới, phát triển của cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động nơi làm việc; được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

3. Cơ chế bảo đảm việc thực hiện dân chủ ở cơ sở

Thể chế hóa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội "*làm nòng cốt để Nhân dân làm chủ*", Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban công tác Mặt trận Tổ quốc ở thôn, tổ dân phố, vai trò, trách nhiệm của công đoàn, tổ chức đại diện người lao động ở cơ quan, tổ chức, đơn vị trong từng việc, từng bước, từng khâu thực hiện dân chủ một cách thống nhất, xuyên suốt (Điều 23, Điều 28, Điều 40, Điều 45, Điều 52, Điều 55, Điều 63, Điều 70, Điều 78, Điều 82); bổ sung các quy định về trách nhiệm của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện dân chủ ở cơ sở (Điều 24, Điều 29); quy định cụ thể các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 9) và việc xử lý vi phạm pháp luật trong thực hiện dân chủ ở cơ sở (Điều 10) nhằm bảo đảm kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3.1. Một số điểm mới của việc thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn

(i) Mở rộng phạm vi công khai thông tin ở cấp xã phù hợp với quy định của Luật Tiếp cận thông tin và pháp luật hiện hành;

(ii) Đa dạng hóa hình thức công khai thông tin ở cấp xã, bổ sung một số hình thức mới như đăng tải thông tin trên Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử; thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân; thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt

động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật, thông qua mạng xã hội...;

(iii) Mở rộng dân chủ trực tiếp tại cấp xã theo hướng bổ sung các vấn đề Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp; quy định về sáng kiến đề xuất của Nhân dân;

(iv) Quy định về hình thức văn bản của cộng đồng dân cư, việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản của cộng đồng dân cư; thay đổi thẩm quyền công nhận hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố từ Ủy ban nhân dân cấp huyện sang Ủy ban nhân dân cấp xã;

(v) Bổ sung quy định về trách nhiệm lấy ý kiến Nhân dân, ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trong quá trình Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành các quyết định hành chính liên quan đến lợi ích của cộng đồng hoặc quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ, làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành;

(vi) Quy định theo hướng có sự phân biệt về nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục Nhân dân kiểm tra và Nhân dân giám sát.

3.2. Một số điểm mới của việc thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị

(i) Bổ sung các hình thức công khai thông tin, lấy ý kiến thông báo qua hệ thống thông tin nội bộ, đăng trên cổng, trang thông tin của cơ quan, đơn vị;

(ii) Quy định theo hướng có sự phân biệt về nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục cán bộ, công chức, viên chức kiểm tra và giám sát;

(iii) Bổ sung hình thức giám sát thông qua hoạt động lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với chức danh lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, đơn vị theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3.3. Một số điểm mới của việc thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp

(i) Bổ sung nội dung người lao động được quyết định mức đóng các loại quỹ xã hội, từ thiện tại doanh nghiệp[(4)];

(ii) Quy định theo hướng có sự phân biệt về nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục người lao động kiểm tra và người lao động giám sát;

[(4)] Theo quy định của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện thì quỹ xã hội, quỹ từ thiện là các tổ chức phi chính phủ do cá nhân, tổ chức tự nguyện góp một phần tài sản nhất định. Do vậy, việc bổ sung quy định người lao động được quyết định "mức đóng các loại quỹ xã hội, quỹ từ thiện tại doanh nghiệp" là phù hợp với tính chất hoạt động và quy định của pháp luật về quỹ xã hội, quỹ từ thiện, đồng thời bảo đảm tính thống nhất với nội dung Nhân dân bàn và quyết định. Mặt khác, việc người lao động đóng các loại quỹ xã hội, từ thiện tại doanh nghiệp đã được thực hiện trên cơ sở Hướng dẫn số 1360/HD-TLĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn công đoàn tham gia và thực hiện quy chế dân chủ tại nơi làm việc.

(iii) Bổ sung một số nội dung hiện đang được thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (hình thức quyết định, kiểm tra, giám sát; một số nội dung người lao động được kiểm tra, giám sát...).

3.4. Một số điểm mới về trách nhiệm tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở

(i) Quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở;

(ii) Quy định cụ thể trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người sử dụng lao động trong thực hiện dân chủ ở cơ sở;

(iii) Quy định kết quả thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị là căn cứ để đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá và xếp loại chất lượng đảng viên đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị;

(iv) Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và chế độ báo cáo về thực hiện dân chủ ở cơ sở;

(v) Quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong việc thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở;

(vi) Quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nói chung và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nói riêng; trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội và trách nhiệm của tổ chức Công đoàn trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Bên cạnh đó, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định chức năng, nhiệm vụ của Ban Thanh tra nhân dân và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong Luật, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, nhằm khắc phục hạn chế của các Ban này trước đây và phát huy tốt vị trí, vai trò của các Ban này trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

1. Tác động chính sách của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở đến người dân và xã hội

Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở thực hiện đồng bộ, thống nhất ba loại hình thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; việc thực hiện dân chủ tại nơi làm việc đã khắc phục căn bản những bất cập trước đây mỗi loại hình thực hiện theo một văn bản khác nhau dẫn đến tình trạng không đồng bộ,

thống nhất. Đồng thời, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định cụ thể và đầy đủ phương châm "*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*" để mọi người dân được phát huy quyền làm chủ của mình theo quy định của Hiến pháp và pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Những vấn đề cần lưu ý

Trong quá trình triển khai thi hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong hệ thống chính trị. Các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị, trước hết là Nhà nước cần ban hành, tổ chức và thực hiện cơ chế để thực thi dân chủ và bảo đảm dân chủ của người dân, khắc phục tính hình thức trong quy định và tổ chức thực hiện.

Thứ hai, phát huy vai trò cơ chế dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, chú trọng dân chủ ở cơ sở. Dân chủ đại diện là hình thức được người dân thực hiện thông qua các cơ quan, tổ chức, cá nhân đại diện cho mình để giải quyết các công việc của Nhà nước, xã hội và Nhân dân. Dân chủ trực tiếp là việc người dân trực tiếp thực hiện các quyền dân chủ của mình được quy định trong Hiến pháp và pháp luật. Thực hiện dân chủ ở cơ sở có vai trò và ý nghĩa to lớn trong đời sống xã hội. Quyền làm chủ của Nhân dân chỉ có thể được hiện thực hóa khi chính Nhân dân được tạo điều kiện, đảm bảo để thực hiện tốt phương châm "*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*".

Thứ ba, phát huy dân chủ gắn với nâng cao dân trí, nhận thức về dân chủ và thực hành dân chủ cần phải được nâng lên ở các cấp, các ngành thông qua một loạt các hoạt động của chính quyền như công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, cải cách hành chính, công tác tiếp công dân, đối thoại, xử lý đơn thư, tinh thần thái độ phục vụ Nhân dân, đạo đức công vụ, hội nghị người lao động. Dân chủ không tách rời dân trí và dân sinh, bởi dân trí và dân sinh là nền tảng để thực hành dân chủ ở cấp độ tương ứng. Mục đích của việc xây dựng và thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở là thu hút quần chúng vào hoạt động chính trị, xây dựng đảng, chính quyền và đoàn thể, làm cho người dân có cuộc sống hạnh phúc và tiến bộ. Đem lại những ứng xử văn minh và lợi ích chính đáng cho người lao động là cách tốt nhất để các cơ quan, đơn vị, tổ chức làm cho nội dung dân chủ ở cơ sở có sức sống và mang lại những giá trị thiết thực.

Thứ tư, dân chủ đi đôi với kỷ cương trật tự, kỷ luật chống vi phạm pháp luật. Dân chủ gắn với pháp chế, trật tự xã hội cần thiết, nâng cao tính pháp quyền, tuân phủ pháp luật. Cần bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong tổ chức và hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và xử sự của công dân.

Thứ năm, cần gắn phát huy dân chủ với cải cách hành chính. Cải cách thể thế, cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cải cách tài chính công và hiện đại hóa hành chính - Sáu nội dung trọng tâm này của cải cách hành chính đều nhằm hướng tới xây dựng một nền hành chính dân chủ, hiệu lực, hiệu quả, phục vụ Nhân dân được tốt nhất.

VII. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 346/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

1. Mục đích

- Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật, bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

- Xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật trên phạm vi cả nước.

- Nâng cao nhận thức về Luật và trách nhiệm của các cấp, các ngành, Nhân dân và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc thi hành Luật.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

- Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò của cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì trong việc phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

- Xác định lộ trình cụ thể để bảo đảm từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, Luật và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật được thực hiện thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện triển khai thi hành Luật.

2. Nội dung

2.1. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến và tập huấn nội dung Luật

- Tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với các cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật tại các địa phương.

- Tổ chức tuyên truyền Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Biên soạn tài liệu phổ biến, quán triệt nội dung của Luật.

- Tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật.

2.2. Xây dựng văn bản quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật; xây dựng Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở

- Xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Xây dựng Nghị định quy định chi tiết Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

- Xây dựng Thông tư hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí về thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc cấp kinh phí cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam để hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

- Ban hành văn bản quy định việc thực hiện dân chủ trong nội bộ các cơ quan của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

- Ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn.

- Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2.3. Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ những quy định không còn phù hợp, hết hiệu lực thi hành hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Luật.

2.4. Tổ chức theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thi hành Luật.

3. Tổ chức thực hiện

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ tổng hợp, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Kế hoạch.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm

thực hiện Kế hoạch này. Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng Kế hoạch chi tiết triển khai thi hành Luật trong phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương mình. Hằng năm, trước ngày 01 tháng 12 hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch để triển khai thi hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở bảo đảm hiệu quả, thiết thực.

- Kinh phí bảo đảm để triển khai thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành trong dự toán chi thường xuyên hằng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan tổ chức có liên quan và địa phương được phân công chủ trì, phối hợp thực hiện nhiệm vụ cụ thể quy định trong Kế hoạch này có trách nhiệm lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bố trí, bảo đảm ngân sách nhà nước để thực hiện Kế hoạch này.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các bộ, ban, ngành, đoàn thể và địa phương kịp thời phản ánh về Bộ Nội vụ để tổng hợp hướng dẫn hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

CHUYÊN ĐỀ 4:
GIỚI THIỆU LUẬT PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN NĂM 2022

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN NĂM 2022

1. Cơ sở chính trị

Một trong những giải pháp được đặt ra tại Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng là nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng sát với thực tiễn của đất nước và phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc hoàn thiện quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền là một trong những yếu tố then chốt thúc đẩy công tác phòng, chống rửa tiền nói riêng và phòng, chống tham nhũng nói chung phát triển và hoàn thiện, đặc biệt trong việc điều tra, truy tố và xét xử tội phạm về tham nhũng, rửa tiền. Theo báo cáo đánh giá rủi ro quốc gia của Việt Nam về rửa tiền, tài trợ khủng bố giai đoạn 2012 - 2017, nhóm tội phạm về tham nhũng là nhóm tội phạm nguồn của tội rửa tiền được đánh giá có nguy cơ rửa tiền từ mức "trung bình cao" đến mức "cao". Do vậy, hiệu quả điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền sẽ góp phần đáng kể tăng cường hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Đồng thời, tại điểm 1, Phần IV, Kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố giai đoạn 2015 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 2112/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án "Nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm rửa tiền và tài trợ khủng bố" ban hành kèm theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ đã giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất chỉnh sửa Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

2. Cơ sở về thực hiện điều ước quốc tế và cam kết quốc tế

2.1. Về các điều ước quốc tế

Ngày 18 tháng 4 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 605/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước Palermo và Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Công ước Palermo bao gồm nhiều điều khoản về chống tội phạm có tổ chức và yêu cầu những nước đã thông qua Công ước này phải thực hiện các điều khoản của Công ước bằng cách nội luật hóa, bao gồm cả các quy định về phòng, chống rửa tiền như hình sự hóa đầy đủ tội rửa tiền (Điều 6); xây

dựng các biện pháp để phòng ngừa và phát hiện mọi hành vi rửa tiền trao quyền hợp tác và trao đổi thông tin giữa các cơ quan có thẩm quyền, thành lập một đơn vị tình báo tài chính của quốc gia và thúc đẩy hợp tác quốc tế (Điều 7). Để triển khai Công ước Palermo, điểm 2a, Mục II, Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 605/QĐ-TTg quy định về nhiệm vụ rà soát để hoàn thiện các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật về phòng, chống tội phạm cho phù hợp với Công ước và Nghị định thư, trong đó có Luật Phòng, chống rửa tiền.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã gia nhập Công ước Liên Hợp quốc về Chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và hướng thần (Công ước Viên 1988) vào tháng 11 năm 1997 và phê chuẩn Công ước Liên Hợp quốc về chống tham nhũng (Công ước Merida) tháng 8 năm 2009. Công ước Viên chủ yếu đề cập đến các điều khoản để chống buôn bán bất hợp pháp ma túy và các vấn đề liên quan đến thi hành pháp luật. Mặc dù trong Công ước Viên không sử dụng thuật ngữ rửa tiền nhưng khoản 1 Điều 3 Công ước đã đưa ra định nghĩa về khái niệm này và yêu cầu các nước hình sự hóa hoạt động đó. Công ước Merida yêu cầu các quốc gia thành viên phải xây dựng các biện pháp chống rửa tiền (Điều 14); phòng ngừa và phát hiện việc chuyển tài sản do phạm tội mà có (Điều 52); thành lập đơn vị tình báo tài chính có trách nhiệm nhận, phân tích và chuyển giao cho các cơ quan có thẩm quyền báo cáo về các giao dịch tài chính đáng ngờ (Điều 58); hình sự hóa các tội phạm liên quan đến tài sản do phạm tội mà có trong đó có tội tham nhũng (Chương 3), đồng thời có các biện pháp xử lý tội tham nhũng hiệu quả, tăng cường hợp tác quốc tế (Chương 4).

Như vậy, theo yêu cầu của các Công ước nêu trên, các quốc gia thành viên, tham gia hoặc phê chuẩn Công ước đều phải có các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn các hành vi buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và hướng thần, phạm tội có tổ chức xuyên quốc gia và hành vi tham nhũng, tài trợ khủng bố. Để thực hiện các biện pháp này, các quy định pháp luật về biện pháp phòng ngừa, phát hiện hành vi rửa tiền, tài trợ khủng bố cũng cần được áp dụng có hiệu quả để phòng ngừa, phát hiện các hành vi nêu trên. Do vậy, việc sửa đổi Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 là một yêu cầu để thực thi có hiệu quả các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã gia nhập hoặc phê chuẩn.

2.2. Về thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam

Năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên Nhóm Châu Á - Thái Bình Dương về phòng, chống rửa tiền (APG). Việc gia nhập APG khẳng định cam kết và nỗ lực của Việt Nam trong quá trình hội nhập với kinh tế thế giới trong việc xây dựng một thể chế tài chính lành mạnh và đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt

hàng loạt nói riêng. Điều này góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, là cơ sở để Việt Nam tham gia các hoạt động hợp tác song phương, đa phương thông qua các Hiệp định, thỏa thuận quốc tế, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn trong các hoạt động chính trị, xã hội khác. Trên thực tế, việc Việt Nam trở thành thành viên của APG đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình Việt Nam tham gia các diễn đàn của Liên Hiệp quốc như hoạt động của Văn phòng phòng, chống tội phạm và ma túy, gia nhập và triển khai các Công ước và Nghị quyết có liên quan. Bên cạnh đó, Việt Nam đã được tạo điều kiện thuận lợi trong việc nhận được các chính sách ưu đãi của Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Phát triển Châu Á… cũng như sự hỗ trợ của các quốc gia và tổ chức quốc tế khác cho sự phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia. Việc gia nhập APG cũng tạo điều kiện cho các thành phần trong nền kinh tế mở rộng phạm vi hoạt động ở nước ngoài và hợp tác với các tổ chức quốc tế.

Ngoài ra, với tư cách thành viên của APG, Việt Nam đã được hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo về phòng, chống rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt thông qua các chương trình hỗ trợ phù hợp dành cho các nước thành viên của APG để nâng cao việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế. Đồng thời, hàng năm, APG xây dựng các mô hình để xem xét các xu hướng rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt mới nổi ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương để cung cấp cho các thành viên nhằm phòng, chống tội phạm một cách hiệu quả hơn. Trước yêu cầu về công tác phòng, chống rửa tiền trong hình hình mới ngày càng khó khăn, phức tạp, việc tiếp tục là thành viên của APG và nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ của thành viên tạo điều kiện hỗ trợ cho công tác phòng, chống rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt của Việt Nam, qua đó, tăng vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Bên cạnh những lợi ích thành viên nêu trên, Việt Nam phải thực hiện các nghĩa vụ thành viên của APG. Theo đó, Việt Nam phải cam kết đóng góp vào quỹ của APG hàng năm trên cơ sở quy mô nền kinh tế theo quy định của APG, cam kết thực hiện các chuẩn mực quốc tế về rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (40 Khuyến nghị của Lực lượng đặc nhiệm tài chính (FATF) ban hành); cam kết tham gia vào các vòng đánh giá đa phương của APG theo Phương pháp luận đánh giá của FATF. Kể từ khi trở thành thành viên đến nay, Việt Nam đã trải qua hai lần đánh giá đa phương của APG (năm 2008 và năm 2019).

Tại Hội nghị thường niên lần thứ 20 của APG năm 2017, các quốc gia đã thông qua kế hoạch đánh giá đa phương đối với cơ chế phòng, chống rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt của một số quốc gia,

trong đó có Việt Nam. Từ ngày 04 tháng 11 năm 2019 đến ngày 15 tháng 11 năm 2019, Đoàn đánh giá APG đã thực hiện đánh giá tại chỗ đối với Việt Nam. Quá trình đánh giá đa phương lần thứ hai này của APG đối với Việt Nam gồm việc rà soát khuôn khổ pháp lý thực hiện dựa trên việc tuân thủ của các quốc gia thành viên theo 40 Khuyến nghị của FATF về phòng, chống rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt đã cập nhật và dựa trên phương pháp luận mới, tập trung vào tình hình và việc thực thi các khuôn khổ pháp lý thông qua đánh giá tính hiệu quả trong quy định tại 11 Mục tiêu trực tiếp của FATF.

Theo phương pháp đánh giá đa phương của APG hiện hành, các quốc gia sẽ bị đưa vào quy trình rà soát tăng cường nếu có một trong các tiêu chí: (i) Về khuôn khổ pháp lý (TC): Có 01 trong 06 khuyến nghị cốt lõi (các khuyến nghị số 3, 5, 6, 10, 11, 20) bị đánh giá tuân thủ một phần hoặc không tuân thủ và/hoặc có từ 21/40 Khuyến nghị bị đánh giá tuân thủ một phần hoặc không tuân thủ; (ii) Về hiệu quả thực thi (IO): Có 07/11 IO hoặc hơn bị đánh giá hiệu quả Trung bình/Thấp, hoặc có 4/11 IO bị đánh giá hiệu quả Thấp.

Tại Báo cáo đánh giá đa phương nhận định: (i) Về khuôn khổ pháp lý, quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam vẫn còn những thiếu hụt, không đáp ứng hoặc mới đáp ứng được một phần tại 27/40 Khuyến nghị của FATF, trong 27/40 khuyến nghị này có 05/06 Khuyến nghị cốt lõi; (ii) Về hiệu quả thực thi: Hiện có 02/11 Mục tiêu trực tiếp (IO) được đánh giá hiệu quả "Khá"; 02/11 IO được đánh giá là hiệu quả "Trung bình"; 07 IO bị đánh giá hiệu quả "Thấp". Với kết quả đánh giá đa phương này, Việt Nam đã bị đưa vào quy trình rà soát tăng cường sau đánh giá đa phương của APG và quy trình rà soát các nước có thiếu hụt nghiêm trọng của FATF.

Trong một năm, kể từ khi bị áp dụng quy trình rà soát các nước có thiếu hụt nghiêm trọng của FATF (từ tháng 3 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023), Việt Nam sẽ phải làm việc thường xuyên với APG/FATF để khắc phục những thiếu hụt được xác định trong Báo cáo đánh giá đa phương. Sau thời gian này, nếu Việt Nam không thể hiện được sự tiến bộ đối với 09 IO đang bị xếp hạng ở mức Thấp hoặc Trung bình và không đáp ứng các yêu cầu về cải thiện khuôn khổ pháp lý, Việt Nam sẽ bị đưa vào Danh sách các nước có thiếu hụt nghiêm trọng về phòng, chống rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (gọi tắt là Danh sách Xám) - Danh sách công khai toàn cầu của FATF.

Khi một quốc gia bị đưa vào Danh sách Xám thì nền kinh tế của quốc gia đó sẽ phải chịu nhiều tác động tiêu cực. Cụ thể, theo nghiên cứu của IMF, quốc gia bị đưa vào Danh sách Xám sẽ bị giảm sút đáng kể luồng vốn đầu tư của nước ngoài vào quốc gia đó (khoảng 7,6% trên tổng GDP cả nước). Bên cạnh

đó, giao dịch tài chính ra nước ngoài của các tổ chức tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán...) tại quốc gia này sẽ bị các nước tính phí cao hơn và giao dịch sẽ phải chịu sự rà soát tăng cường. Các chi phí này ước tính có thể lên tới hàng triệu USD tùy thuộc quy mô nền kinh tế. Hiện nay, trong các nước thành viên của APG, có 23/41 nước bị rơi vào danh sách Xám của FATF, trong đó chỉ có Mông Cổ đã ra khỏi Danh sách Xám trong vòng 01 năm nhờ thực hiện rất nhanh chóng và hiệu quả các hành động khuyến nghị mà APG đưa ra.

Để khắc phục những thiếu hụt được xác định trong Báo cáo đánh giá đa phương, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2022) về Kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt giai đoạn 2021 - 2025, trong đó bao gồm Danh mục 41 hành động quốc gia về phòng, chống rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt giai đoạn 2021 - 2025 và Phụ lục 83 hành động thực hiện Kế hoạch đến tháng 3 năm 2023. Theo Kế hoạch này, bên cạnh việc ban hành Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 và các văn bản hướng dẫn chi tiết, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tư pháp chủ trì nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự liên quan đến tội rửa tiền, tội tài trợ khủng bố, hành vi tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; nghiên cứu tính khả thi và đề xuất xây dựng cơ chế thu hồi tài sản không qua thủ tục kết tội tại Việt Nam; giao Bộ Tư pháp, Bộ Công an phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao nghiên cứu, rà soát Luật Tương trợ tư pháp; giao Bộ Xây dựng nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bất động sản… Bên cạnh đó, các bộ, ngành phải triển khai thực hiện một loạt các hành động khác như tăng cường, đẩy mạnh hoạt động điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền (Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao); tăng cường hoạt động thanh tra, giám sát trong phòng, chống rửa tiền thuộc trách nhiệm của các bộ, ngành có đối tượng báo cáo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, ngành… Như vậy, để khắc phục các thiếu hụt về cơ chế phòng, chống rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại Báo cáo đánh giá đa phương, Việt Nam cần phải có rất nhiều nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ tại Kế hoạch hành động quốc gia và các nhiệm vụ này thuộc trách nhiệm của nhiều bộ, ngành khác nhau. Bên cạnh đó, việc đánh giá Việt Nam đã khắc phục được các thiếu hụt để không bị đưa vào Danh sách Xám còn phụ thuộc vào quan điểm đánh giá của APG và của FATF.

Việc sửa đổi Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 thể hiện nỗ lực của Việt Nam nhằm khắc phục những thiếu hụt về cơ sở pháp lý so với các khuyến nghị của FATF đã chỉ ra trong Báo cáo đánh giá đa phương. Cụ thể, hiện nay các nội dung sửa đổi tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 liên quan đến 25/40 Khuyến nghị, trong đó có 23/25 Khuyến nghị hiện đang bị xếp hạng

không tuân thủ hoặc tuân thủ một phần, 02/25 Khuyến nghị hiện được đánh giá ở mức tuân thủ phần lớn. Qua đối chiếu với Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022, có 11 Khuyến nghị có thể được coi là đáp ứng; 14 Khuyến nghị có thể được coi là chỉ đáp ứng một phần do còn liên quan đến việc hoàn thiện các văn bản pháp luật khác (như: Bộ Luật Hình sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Phòng, chống khủng bố, các quy định xử phạt vi phạm hành chính, các văn bản hướng dẫn quy trình, cơ chế, nguồn thông tin để thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia) và quá trình tổ chức thực hiện.

Trong số 23 Khuyến nghị, có 04 Khuyến nghị cốt lõi liên quan đến pháp luật phòng, chống rửa tiền, trong đó 03/04 Khuyến nghị cốt lõi có thể được coi là đáp ứng phần lớn; 01 Khuyến nghị là Khuyến nghị 6 chỉ đáp ứng một phần do liên quan đến việc sửa đổi các quy định tại các văn bản pháp luật có liên quan đến việc quy định chi tiết quy trình chỉ định danh sách, biện pháp trừng phạt tài chính mục tiêu…

Đối với các Khuyến nghị chưa thể khắc phục do không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật phòng, chống rửa tiền sẽ được kiến nghị sửa đổi, bổ sung tại các văn bản quy phạm pháp luật khác như Bộ luật Hình sự, Luật Doanh nghiệp, các văn bản quy định xử phạt vi phạm hành chính… Các nội dung này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 941/QĐ-TTg.

3. Cơ sở thực tiễn trong nước về yêu cầu hoàn thiện pháp luật phòng, chống rửa tiền

Luật Phòng, chống rửa tiền số 07/2012/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012 tại kỳ họp thứ 3, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 là văn bản pháp lý toàn diện quy định về phòng, chống rửa tiền theo định hướng phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế về phòng, chống rửa tiền. Trải qua hơn 10 năm thi hành Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012, công tác phòng, chống rửa tiền ở nước ta đã đạt được những thành tựu nhất định, cụ thể:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về phòng, chống rửa tiền của Việt Nam đã dần được hoàn thiện. Hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống rửa tiền được ban hành như: Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền; Nghị định số 87/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền; Thông tư số 35/2013/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền;

Thông tư số 31/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền; Thông tư số 20/2019/TT-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2013/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền…

Thứ hai, về hoàn thiện tổ chức, bộ máy, Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống rửa tiền đã được thành lập, hoàn thiện, tăng cường hoạt động với Trưởng ban là Phó Thủ tướng Chính phủ và thành viên là đại diện lãnh đạo của 16 bộ, ngành. Tại các bộ, ngành có liên quan đều có các bộ phận được chỉ định là đầu mối thực hiện công tác phòng, chống rửa tiền thuộc trách nhiệm của bộ, ngành mình. Ngân hàng Nhà nước, với nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ về thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống rửa tiền, đã thành lập Cục Phòng, chống rửa tiền thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trực thuộc Ngân hàng Nhà nước, có chức năng cơ bản là tiếp nhận, xử lý và chuyển giao thông tin giao dịch đáng ngờ và các báo cáo, thông tin khác liên quan đến rửa tiền, tài trợ khủng bố, tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách và hoạt động hợp tác quốc tế về phòng, chống rửa tiền.

Thứ ba, về thực hiện các biện pháp phòng ngừa rửa tiền, các đối tượng báo cáo theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012, đặc biệt là các tổ chức tài chính như các công ty chứng khoán, bảo hiểm, tổ chức tín dụng đã thiết lập hệ thống phòng, chống rửa tiền tại tổ chức mình, thực hiện nhận biết, cập nhật và lưu trữ thông tin khách hàng, từ đó phát hiện các giao dịch đáng ngờ để báo cáo cho Cục Phòng, chống rửa tiền. Từ năm 2013 đến nay, Cục Phòng, chống rửa tiền đã tiếp nhận thông tin, báo cáo giao dịch đáng ngờ từ các đối tượng báo cáo và đã phân tích, chuyển giao khối lượng lớn thông tin giao dịch đáng ngờ cho cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục điều tra, xử lý góp phần tích cực trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm rửa tiền nói riêng và phòng, chống tội phạm nói chung. Trên cơ sở thông tin, dữ liệu tiếp nhận và thu thập từ đối tượng báo cáo và từ cơ quan, tổ chức khác, Cục Phòng, chống rửa tiền đã xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về phòng, chống rửa tiền bao gồm các thông tin giao dịch đáng ngờ và giao dịch có giá trị lớn. Thông tin, dữ liệu này bên cạnh việc góp phần hỗ trợ tích cực trong phân tích, xử lý và chuyển giao thông tin giao dịch đáng ngờ còn là nguồn thông tin quan trọng cung cấp cho cơ quan điều tra và các cơ quan có thẩm quyền khác trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm rửa tiền và các loại tội phạm khác. Trong công tác đấu

tranh phòng, chống các tội phạm về tham nhũng, thông tin dữ liệu từ Cục Phòng, chống rửa tiền hỗ trợ cơ quan điều tra trong điều tra, xác định tài sản của đối tượng điều tra để chứng minh tội phạm, xác định tài sản tham nhũng cần thu hồi cho ngân sách nhà nước.

Thứ tư, về hợp tác quốc tế, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 đã tạo cơ sở pháp lý cho việc đàm phán, ký kết và thực hiện các thỏa thuận quốc tế về trao đổi thông tin liên quan đến rửa tiền. Ngân hàng Nhà nước đã ký kết 10 Biên bản ghi nhớ trao đổi thông tin hợp tác với các cơ quan tình báo tài chính nước ngoài Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Lào, Campuchia, Nga, Bangladesh, Vương quốc Anh. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống rửa tiền đã góp phần ngăn chặn kịp thời các tội phạm rửa tiền và các tội phạm xuyên quốc gia, qua đó, Việt Nam cũng đã học hỏi nhiều kinh nghiệm trong công tác phòng, chống rửa tiền của các quốc gia và tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó, việc thực thi công tác phòng, chống rửa tiền đã tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân Việt Nam khi mở rộng quan hệ kinh doanh, hợp tác với các đối tác nước ngoài, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động phòng, chống rửa tiền, cần được nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện, cụ thể:

Một là, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 được Quốc hội thông qua vào năm 2012. Tại thời điểm này, các quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 được xây dựng theo hướng phù hợp, nội luật hóa các Khuyến nghị của FATF được ban hành trước năm 2012 và xuất phát từ yêu cầu thực tiễn phát sinh về phòng, chống rửa tiền trong giai đoạn này. Từ đó đến nay, FATF đã có 11 lần sửa đổi các Khuyến nghị, dẫn đến việc một số quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành không còn phù hợp với 40 Khuyến nghị hiện hành của FATF.

Hai là, về đối tượng báo cáo của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012. Theo quy định, đối tượng báo cáo của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 bao gồm hai nhóm: (i) Các tổ chức tài chính (FIs); (ii) Các tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính (DNFBPs) phù hợp với các hoạt động của đối tượng báo cáo tại thời điểm ban hành. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, phát sinh một số hoạt động mới cần được bổ sung vào đối tượng báo cáo như hoạt động trung gian thanh toán. Thực tế, về hoạt động trung gian thanh toán, hiện nay khung pháp lý cho hoạt động này tương đối đầy đủ. Tuy nhiên các quy định về phòng, chống rửa tiền mới chỉ được quy định tại các văn bản dưới luật nên chưa đảm bảo đầy đủ và hiệu quả. Do đó, cần luật hóa hoạt động này vào đối tượng báo cáo tại Luật Phòng, chống rửa tiền. Đồng thời, trong thực tiễn có thể

phát sinh những hoạt động mới có rủi ro về rửa tiền, đặt ra yêu cầu cần phải có quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 để bao quát được các lĩnh vực, hoạt động mới phát sinh này.

Ba là, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 không có quy định về việc đánh giá rủi ro quốc gia và tại từng đối tượng báo cáo về rửa tiền, trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền; đồng thời, quy định về việc thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền trên cơ sở rủi ro của các đối tượng báo cáo tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 chưa đảm bảo tính đầy đủ, hợp lý. Trong khi đó đây là một trong những yêu cầu thuộc nhóm các vấn đề then chốt và cơ bản trong công tác phòng, chống rửa tiền được nêu ra tại Khuyến nghị số 1 trong Bộ 40 Khuyến nghị của FATF về phòng, chống rửa tiền.

Bốn là, về các biện pháp phòng, chống rửa tiền áp dụng đối với đối tượng báo cáo, qua quá trình triển khai và đối chiếu các quy định theo các yêu cầu tại Bộ 40 Khuyến nghị của FATF về các biện pháp phòng ngừa rửa tiền mà đối tượng báo cáo phải áp dụng, vẫn còn một số tồn tại cơ bản như các quy định áp dụng đối với các thỏa thuận ủy quyền hiện chưa đầy đủ và chưa rõ ràng do định nghĩa về thỏa thuận ủy quyền được nêu ra trong Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 chưa phù hợp với khái niệm tương ứng về "*legal arrangement*" theo khuyến nghị của FATF; quy định về các giao dịch liên quan tới công nghệ mới còn thiếu các quy định theo yêu cầu mới phát sinh tại 40 Khuyến nghị của FATF như yêu cầu đối tượng báo cáo phải thực hiện đánh giá rủi ro về rửa tiền trước khi cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mới, sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ mới...

Từ các cơ sở nêu trên, việc xây dựng Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 là cần thiết, nhằm phù hợp với các nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế, cam kết quốc tế của Việt Nam, thể hiện Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm trong công tác phòng, chống rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt của khu vực cũng như trên toàn thế giới. Đồng thời, việc sửa đổi Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước, nhằm khắc phục những hạn chế của các quy định của pháp luật, qua đó nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác phòng, chống rửa tiền/tài trợ khủng bố/tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, để đáp ứng kịp thời các yêu cầu trong nước về tăng cường hiệu quả của quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền cũng như yêu cầu về đáp ứng các khuyến nghị của FATF, khắc phục một số thiếu hụt theo đánh giá đa phương của APG trong thời hạn 01 năm (kể từ khi bị áp dụng quy trình rà soát các nước có thiếu hụt nghiêm trọng của FATF (từ tháng 3 năm 2022 đến

tháng 3 năm 2023) việc trình Quốc hội thông qua Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 là cần thiết.

Chính vì vậy, ngày 15 tháng 11 năm 2022, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2023. Ngày 25 tháng 11 năm 2022, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 12/2022/L-CTN về việc công bố Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN NĂM 2022

1. Mục đích

Việc xây dựng Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012, góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống rửa tiền; xây dựng hệ thống pháp luật về phòng, chống rửa tiền phù hợp với các yêu cầu, chuẩn mực quốc tế về phòng, chống rửa tiền mà Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện trên cơ sở bảo đảm sự độc lập, tự chủ về kinh tế cũng như bảo đảm an ninh tiền tệ, an toàn tài chính quốc gia; nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm rửa tiền nói riêng và công tác phòng, chống tội phạm nói chung.

2. Quan điểm xây dựng

- Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với công tác phòng, chống rửa tiền. Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục các vướng mắc, bất cập các quy định của pháp luật phòng, chống rửa tiền, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong hoạt động phòng, chống rửa tiền hiện nay.

- Tham khảo, cụ thể hóa các chuẩn mực quốc tế về phòng, chống rửa tiền trên cơ sở phù hợp với các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; tham khảo pháp luật của một số quốc gia có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của các quy định về phòng, chống rửa tiền.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN NĂM 2022

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 được bố cục gồm 04 chương, 66 điều, cụ thể:

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 08 điều *(từ Điều 1 đến Điều 8)*, quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; đối tượng báo cáo; nguyên tắc trong

phòng, chống rửa tiền; hợp tác quốc tế về phòng, chống rửa tiền; đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền; các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống rửa tiền.

2. Chương II. Biện pháp phòng, chống rửa tiền

Chương II gồm 04 mục, 38 điều.

2.1. Mục 1. Nhận biết khách hàng, thu thập, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng

Mục 1 gồm 15 điều *(từ Điều 9 đến Điều 23)*, quy định về: Nhận biết khách hàng; thông tin nhận biết khách hàng; cập nhật thông tin nhận biết khách hàng; xác minh thông tin nhận biết khách hàng; xác minh thông tin nhận biết khách hàng thông qua việc thuê tổ chức khác; nhận biết khách hàng thông qua bên thứ ba; đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo; phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro về rửa tiền; trách nhiệm của đối tượng báo cáo liên quan đến cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị; quan hệ ngân hàng đại lý; trách nhiệm của đối tượng báo cáo đối với sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới; giám sát một số giao dịch đặc biệt; minh bạch thông tin của pháp nhân; minh bạch thông tin của thỏa thuận pháp lý; minh bạch trong hoạt động của tổ chức phi lợi nhuận.

2.2. Mục 2. Trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ và báo cáo, cung cấp, lưu trữ thông tin, hồ sơ về phòng, chống rửa tiền

Mục 2 gồm 17 điều *(từ Điều 24 đến Điều 40)*, quy định về: Quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền; báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo; báo cáo giao dịch đáng ngờ; các dấu hiệu đáng ngờ cơ bản; dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực ngân hàng; dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực trung gian thanh toán; dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ; dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực chứng khoán; dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực kinh doanh trò chơi có thưởng; dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản; giao dịch chuyển tiền điện tử; khai báo, cung cấp thông tin về việc vận chuyển tiền mặt, kim khí quý, đá quý và công cụ chuyển nhượng qua biên giới; hình thức báo cáo; thời hạn báo cáo; lưu trữ thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo; trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo; bảo đảm bí mật thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo.

2.3. Mục 3. Thu thập, xử lý, phân tích, trao đổi, cung cấp và chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền

Mục 3 gồm 03 điều *(từ Điều 41 đến Điều 43)*, quy định về: Thu thập, xử lý và phân tích thông tin về phòng, chống rửa tiền; trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền với cơ quan có thẩm quyền trong nước; trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền với cơ quan

có thẩm quyền nước ngoài.

2.4. Mục 4. Áp dụng các biện pháp tạm thời và xử lý vi phạm

Mục 4 gồm 03 điều *(từ Điều 44 đến Điều 46)*, quy định về: Trì hoãn giao dịch; phong tỏa tài khoản, niêm phong, phong tỏa hoặc tạm giữ tài sản; xử lý vi phạm.

3. Chương III. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong phòng, chống rửa tiền

Chương III gồm 07 điều *(từ Điều 47 đến Điều 63)*, quy định về: Trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Bộ Tài chính; trách nhiệm của Bộ Xây dựng; trách nhiệm của Bộ Tư pháp; trách nhiệm của Bộ Công Thương; trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; trách nhiệm của Bộ Nội vụ; trách nhiệm của Bộ Ngoại giao; trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông; trách nhiệm của các Bộ, ngành khác; trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân; trách nhiệm của Tòa án nhân dân; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp; trách nhiệm bảo mật thông tin.

4. Chương IV. Điều khoản thi hành

Chương IV gồm 03 điều *(từ Điều 64 đến Điều 66)*, quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến phòng, chống rửa tiền; áp dụng quy định của Luật này trong phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; hiệu lực thi hành.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN NĂM 2022

1. Phạm vi điều chỉnh

Về cơ bản, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 kế thừa quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012. Theo đó, phạm vi điều chỉnh của Luật quy định về các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi rửa tiền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng, chống rửa tiền; hợp tác quốc tế về phòng, chống rửa tiền. Bên cạnh đó, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 cũng quy định việc phòng, chống hành vi rửa tiền của các tổ chức, cá nhân có mục đích tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt được thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật hình sự và pháp luật về phòng, chống khủng bố, phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Đối tượng báo cáo về phòng, chống rửa tiền

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 kế thừa quy định về đối tượng báo

cáo phòng, chống rửa tiền tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012, bao gồm tổ chức tài chính và tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính.

Bên cạnh đó, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số nội dung về đối tượng báo cáo, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung tên gọi của một số hoạt động của đối tượng báo cáo, ví dụ: sửa đổi tên gọi hoạt động cung cấp dịch vụ ủy thác đầu tư thành hoạt động cung cấp dịch vụ thỏa thuận pháp lý; sửa đổi, bổ sung tên gọi các hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kinh doanh trò chơi có thưởng... Việc sửa đổi, bổ sung tên gọi các hoạt động để phù hợp với nội hàm khái niệm của FATF và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

- Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 đã luật hóa quy định tại Nghị định 87/2019/NĐ-CP, theo đó, bổ sung đối tượng báo cáo là các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

- Đồng thời, để đảm bảo bao quát được các hoạt động phát sinh trong tương lai, Luật quy định Chính phủ quy định cụ thể các hoạt động mới phát sinh có rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo nhưng chưa được quy định tại Luật sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Về hợp tác quốc tế về phòng, chống rửa tiền

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định cụ thể về nguyên tắc, nội dung hợp tác quốc tế về phòng, chống rửa tiền, các trường hợp từ chối yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin, quy trình, thủ tục, phương thức hợp tác quốc tế về phòng, chống rửa tiền và trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong hợp tác quốc tế về phòng, chống rửa tiền. Bên cạnh đó, để đáp ứng thực tiễn công tác trao đổi, cung cấp thông tin về phòng, chống rửa tiền, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 cũng bổ sung nguyên tắc trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về phòng, chống rửa tiền, việc trao đổi, chuyển giao thông tin trong hợp tác quốc tế về phòng, chống rửa tiền được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái với pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

4. Quy định về đánh giá rủi ro quốc gia, đối tượng báo cáo về rửa tiền

Để đáp ứng khuyến nghị của FATF, đánh giá của APG tại Báo cáo đánh giá đa phương và phù hợp với thực tiễn triển khai hoạt động đánh giá rủi ro quốc gia, đối tượng báo cáo về rửa tiền, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 bổ sung các quy định về đánh giá rủi ro quốc gia, đối tượng báo cáo về rửa tiền, cụ thể:

4.1. Về quy định đánh giá, cập nhật rủi ro quốc gia về rửa tiền

Tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 bổ sung quy định về nghĩa vụ thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro quốc gia về rửa tiền, cụ thể như sau:

Định kỳ 05 năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thực hiện đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền và trình Chính phủ phê duyệt kết quả đánh giá, kế hoạch thực hiện sau đánh giá. Việc đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền được thực hiện đối với cả hoạt động mới phát sinh có thể có rủi ro về rửa tiền.

Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm thực hiện:

(i) Phổ biến kết quả đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền trong nội bộ Bộ, ngành mình và đến các đối tượng báo cáo thuộc phạm vi quản lý, đồng thời có biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro đã xác định;

(ii) Cập nhật rủi ro về rửa tiền dựa trên việc triển khai kế hoạch thực hiện sau đánh giá hoặc khi có rủi ro phát sinh thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành mình gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trên cơ sở kết quả cập nhật rủi ro của các Bộ, ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp trình Chính phủ phê duyệt kết quả cập nhật rủi ro quốc gia về rửa tiền, kế hoạch thực hiện sau cập nhật.

Do các tiêu chí, phương pháp đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền mang tính kỹ thuật và có thể thay đổi trong từng thời kỳ, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 giao Chính phủ quy định về nguyên tắc, tiêu chí, phương pháp đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền.

4.2. Về quy định đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 đã Luật hóa các quy định về trách nhiệm đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo; báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phổ biến trong toàn hệ thống của đối tượng báo cáo kết quả đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền. Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 giao Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tiêu chí, phương pháp đánh giá rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo.

Luật cũng quy định căn cứ kết quả đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền, đối tượng báo cáo phải xây dựng quy trình quản lý rủi ro về rửa tiền, trong đó có nội dung về việc phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro thấp, trung bình, cao và các biện pháp áp dụng tương ứng với các mức độ rủi ro về rửa tiền, cụ thể:

(i) Đối với khách hàng có mức độ rủi ro về rửa tiền thấp, đối tượng báo cáo có thể thu thập, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng ở mức độ giảm nhẹ sau lần đầu thiết lập quan hệ với khách hàng;

(ii) Đối với khách hàng có mức độ rủi ro về rửa tiền trung bình, đối tượng báo cáo phải nhận biết khách hàng theo quy định tại Điều 9 Luật Phòng, chống rửa tiền;

(iii) Đối với khách hàng có mức độ rủi ro về rửa tiền cao, đối tượng báo cáo đồng thời phải thực hiện nhận biết khách hàng theo quy định tại Điều 9 Luật Phòng, chống rửa tiền và áp dụng biện pháp tăng cường bao gồm thu thập, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng tăng cường và giám sát chặt chẽ các giao dịch của khách hàng.

5. Quy định về nhận biết khách hàng và cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng

5.1. Về nhận biết khách hàng

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về thông tin nhận biết khách hàng để phù hợp với pháp luật hiện hành, khuyến nghị của FATF, đánh giá của APG như đối với khách hàng cá nhân bổ sung thông tin về số Căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân, quy định rõ thông tin yêu cầu thu thập đối với khách hàng cá nhân có một quốc tịch là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam hoặc người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, là người có từ hai quốc tịch trở lên, người không quốc tịch…; bổ sung quy định đối tượng báo cáo có thể khai thác thông tin trong các cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định pháp luật, thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đối chiếu, xác minh thông tin do khách hàng cung cấp.

Bên cạnh đó, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 kế thừa quy định về việc đối tượng báo cáo có thể thuê tổ chức khác xác minh thông tin khách hàng. Đồng thời, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 bổ sung quy định: đối tượng báo cáo phải bảo đảm tổ chức được thuê xác minh phải bảo mật thông tin khách hàng theo quy định của pháp luật và đối tượng báo cáo phải chịu trách nhiệm về kết quả xác minh thông tin nhận biết khách hàng của tổ chức được thuê. Việc thuê tổ chức khác để xác minh thông tin nhận biết khách hàng thực hiện theo thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật có liên quan.

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 cũng sửa đổi, bổ sung quy định về nhận biết, xác minh thông tin nhận biết khách hàng thông qua bên thứ ba, là hoạt động được sửa đổi tên gọi từ hoạt động kinh doanh qua giới thiệu quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền 2012, trong đó, sửa đổi, bổ sung quy định về các yêu cầu đối với bên thứ ba, quy định rõ việc nhận biết, xác minh thông tin khách hàng thông qua bên thứ ba không loại trừ trách nhiệm của đối tượng báo cáo trong việc nhận biết, xác minh thông tin khách hàng.

5.2. Về trách nhiệm của đối tượng báo cáo liên quan đến cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị (PEP)

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 bổ sung quy định về đối tượng PEP của tổ chức quốc tế, quy định rõ hơn trách nhiệm của đối tượng báo cáo phải thực hiện các biện pháp thích hợp để xác minh nguồn gốc tài sản của khách hàng và chủ sở hữu hưởng lợi và thực hiện giám sát mối quan hệ kinh doanh trong suốt quá trình giao dịch với khách hàng này.

5.3. Về quan hệ ngân hàng đại lý

Quan hệ ngân hàng đại lý được hiểu là quan hệ được hình thành từ việc một ngân hàng tại một quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp dịch vụ ngân hàng, thanh toán và các dịch vụ khác cho một ngân hàng đối tác tại một quốc gia, vùng lãnh thổ khác. Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 bổ sung quy định đối tượng báo cáo khi thiết lập quan hệ với ngân hàng đối tác tại một quốc gia, vùng lãnh thổ khác để cung cấp dịch vụ ngân hàng, thanh toán và các dịch vụ khác cho ngân hàng đối tác phải áp dụng các biện pháp nhằm thu thập thông tin, đánh giá việc thực hiện các biện pháp về phòng, chống rửa tiền, hiểu biết về các trách nhiệm phòng, chống rửa tiền của ngân hàng đối tác trong quan hệ đại lý; trong trường hợp khách hàng của ngân hàng đối tác có thể thanh toán thông qua tài khoản của ngân hàng đối tác mở tại đối tượng báo cáo, đối tượng báo cáo phải đảm bảo rằng tài khoản của ngân hàng đối tác mở tại đối tượng báo cáo không được phép sử dụng bởi các ngân hàng vỏ bọc[(5)].

6. Về trách nhiệm của đối tượng báo cáo khi cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 sửa đổi và làm rõ hơn về trách nhiệm của đối tượng báo cáo liên quan đến cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mới; sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới, cụ thể: quy định đối tượng báo cáo phải ban hành chính sách, quy trình để nhận diện và đánh giá mức độ rủi ro về rửa tiền đối với các sản phẩm, dịch vụ mới và sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới trước khi đưa vào sử dụng; áp dụng các biện pháp cần thiết để giảm thiểu rủi ro về rửa tiền.

7. Về giám sát một số giao dịch đặc biệt

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 kế thừa quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền về các giao dịch đặc biệt mà đối tượng báo cáo phải giám sát, gồm:

[(5)] Ngân hàng vỏ bọc được hiểu là ngân hàng không có sự hiện diện thực tế tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó ngân hàng phải được thành lập và cấp phép, đồng thời không có sự liên kết hoặc kiểm soát của bất kỳ định chế tài chính nào đã được quản lý và giám sát.

(i) Giao dịch có giá trị lớn bất thường hoặc phức tạp theo quy định của Chính phủ;

(ii) Giao dịch với tổ chức, cá nhân tại quốc gia, vùng lãnh thổ nằm trong danh sách do Lực lượng đặc nhiệm tài chính công bố nhằm chống rửa tiền hoặc danh sách cảnh báo[6].

Đồng thời, để giám sát giao dịch đặc biệt, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 bổ sung quy định đối tượng báo cáo áp dụng biện pháp tăng cường; kiểm tra thông tin và mục đích của giao dịch, trường hợp có nghi ngờ về tính chính xác, mục đích của giao dịch, phải xem xét báo cáo giao dịch đáng ngờ và có thể từ chối giao dịch đó.

8. Về minh bạch thông tin của pháp nhân, thỏa thuận pháp lý, minh bạch trong hoạt động của tổ chức phi lợi nhuận

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 kế thừa và quy định cụ thể hơn một số yêu cầu thu thập, cập nhật, lưu trữ, thông tin của đối tượng báo cáo, cá nhân, tổ chức có liên quan; quy định trách nhiệm cung cấp các thông tin này cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể:

8.1. Về minh bạch thông tin của pháp nhân

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 kế thừa quy định yêu cầu về việc cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản, chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân đối với cơ quan đăng ký kinh doanh; bổ sung quy định về việc cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản, chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân của cơ quan cấp phép thành lập, hoạt động cho pháp nhân đó; sửa đổi, làm rõ các thông tin cần và những thông tin nếu có (thông tin về danh sách người quản lý pháp nhân, điều lệ, thông tin chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân) mà cơ quan đăng ký, cơ quan cấp phép thành lập thực hiện cập nhật, lưu trữ. Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 cũng bổ sung quy định về trách nhiệm thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin cơ bản, chủ sở hữu hưởng lợi của pháp nhân.

8.2. Về minh bạch thông tin thỏa thuận pháp lý

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về minh bạch thông tin của thỏa thuận pháp lý, theo đó quy định về nghĩa vụ của bên nhận ủy thác phải thu thập, lưu giữ thông tin về bên ủy thác, bên nhận ủy thác, người thụ hưởng, các bên liên quan (nếu có) và cá nhân có quyền kiểm soát cuối cùng đối với ủy thác; có trách nhiệm cung cấp các thông tin này cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; cung cấp thông tin cho tổ chức tài chính, tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính trong quá trình thiết lập và

[6] Danh sách cảnh báo là danh sách tổ chức, cá nhân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lập nhằm cảnh báo về tổ chức, cá nhân có rủi ro cao về rửa tiền.

duy trì mối quan hệ khách hàng với tổ chức, cá nhân này liên quan đến tài sản được ủy thác khi được yêu cầu.

8.3. Về minh bạch trong hoạt động của tổ chức phi lợi nhuận

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 bổ sung quy định về khái niệm tổ chức phi lợi nhuận là tổ chức hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bao gồm tổ chức phi chính phủ nước ngoài, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, các hội, tổ chức tôn giáo được thành lập, đăng ký, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Bên cạnh đó, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định các tổ chức này phải thực hiện thu thập, cập nhật, lưu trữ hồ sơ về việc tài trợ, tiếp nhận tài trợ của tổ chức phi lợi nhuận và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, qua đó đảm bảo yêu cầu về phòng, chống rửa tiền trong hoạt động của các tổ chức này.

9. Về trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ và báo cáo, cung cấp, lưu trữ hồ sơ, thông tin về phòng, chống rửa tiền

Về trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 bổ sung một số nội dung phải có tại quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền của đối tượng báo cáo, bao gồm: Chính sách chấp nhận khách hàng, trong đó có nội dung về từ chối mở tài khoản, thiết lập mối quan hệ kinh doanh, thực hiện giao dịch hoặc chấm dứt mối quan hệ kinh doanh; chính sách, quy trình quản lý rủi ro; tuyển dụng nhân sự, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng chống rửa tiền. Bổ sung yêu cầu quy định nội bộ phải được áp dụng, phổ biến trong toàn hệ thống và đại lý của đối tượng báo cáo.

Để phù hợp với loại hình, quy mô hoạt động của các đối tượng báo cáo, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 có quy định riêng trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ của đối tượng báo cáo là cá nhân, doanh nghiệp siêu nhỏ theo hướng giảm bớt một số nội dung yêu cầu phải có trong quy định nội bộ cho đối tượng báo cáo này[(7)].

10. Về báo cáo giao dịch đáng ngờ

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 luật hóa các quy định tại Nghị định 116/2013/NĐ-CP, Nghị định 87/2019/NĐ-CP, đồng thời có điều chỉnh để đảm bảo rõ ràng, minh bạch đối với quy định cụ thể về các trường hợp đối tượng báo cáo có trách nhiệm báo cáo giao dịch đáng ngờ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong các trường hợp:

(i) Khi biết giao dịch được thực hiện theo yêu cầu của bị can, bị cáo,

---

[(7)] Như quy trình báo cáo giao dịch phải báo cáo; chế độ báo cáo, cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tuyển dụng nhân sự, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng, chống rửa tiền; kiểm soát và kiểm toán nội bộ việc tuân thủ các chính sách, quy định, quy trình và thủ tục liên quan đến hoạt động phòng, chống rửa tiền, trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền.

người bị kết án và có cơ sở hợp lý để nghi ngờ tài sản trong giao dịch là tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc có nguồn gốc thuộc quyền sở hữu, quyền kiểm soát của bị can, bị cáo, người bị kết án đó. Việc xác định bị can, bị cáo, người bị kết án theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

(ii) Khi có cơ sở hợp lý để nghi ngờ tài sản trong giao dịch liên quan đến rửa tiền được xác định từ việc xem xét, thu thập và phân tích thông tin khi khách hàng, giao dịch có một hoặc nhiều dấu hiệu đáng ngờ quy định tại Luật và có thể từ các dấu hiệu khác do đối tượng báo cáo xác định.

Bên cạnh đó, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh bất động sản; bổ sung dấu hiệu đáng ngờ đối với hoạt động trung gian thanh toán tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022. Về kỹ thuật, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 đã sửa đổi theo hướng tách các dấu hiệu đáng ngờ cơ bản và dấu hiệu đáng ngờ trong từng lĩnh vực thành các điều riêng để dễ theo dõi và thực hiện.

Đồng thời, để đảm bảo, các dấu hiệu đáng ngờ sẽ được cập nhật để đáp ứng được tình hình, yêu cầu công tác phòng, chống rửa tiền trong từng thời kỳ, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định: "*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Chính phủ bổ sung các dấu hiệu đáng ngờ theo các ngành, lĩnh vực*".

Về thời hạn báo cáo giao dịch đáng ngờ, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn báo cáo, trong đó thời hạn báo cáo tối đa ba ngày làm việc kể từ thời điểm phát sinh giao dịch hoặc một ngày làm việc kể từ ngày đối tượng báo cáo phát hiện được giao dịch đáng ngờ.

11. Về giao dịch chuyển tiền điện tử

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 bổ sung quy định trách nhiệm của các tổ chức tham gia vào giao dịch chuyển tiền điện tử phải có chính sách, quy trình quản lý rủi ro để thực hiện, từ chối, tạm dừng, kiểm soát sau giao dịch hoặc báo cáo giao dịch đáng ngờ các giao dịch chuyển tiền điện tử không chính xác, đầy đủ các thông tin theo yêu cầu.

12. Về việc lưu trữ, trách nhiệm báo cáo, bảo đảm bí mật thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 cũng sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm lưu trữ thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo của đối tượng báo cáo nhằm cụ thể các loại thông tin đối tượng báo cáo phải lưu trữ; quy định trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo này cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của đối tượng báo cáo; sửa đổi, bổ sung quy định về bảo đảm bí mật thông tin, tài liệu, báo cáo nhằm phù hợp với quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và thực tiễn hoạt động của đối tượng báo cáo.

13. Về thực hiện thu thập, xử lý, phân tích, trao đổi, cung cấp, chuyển

giao thông tin về phòng, chống rửa tiền và áp dụng các biện pháp tạm thời

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể về từng nội dung trao đổi, cung cấp và chuyển giao thông tin phòng, chống rửa tiền với cơ quan có thẩm quyền trong nước, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài. Đồng thời, bổ sung việc giao Chính phủ quy định chi tiết về việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin về phòng, chống rửa tiền; hướng dẫn về việc trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin phòng, chống rửa tiền trong nước. Việc sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn chuyển giao, trao đổi, cung cấp thông tin phòng, chống rửa tiền tại Ngân hàng Nhà nước với các cơ quan có thẩm quyền trong và ngoài nước.

14. Về áp dụng các biện pháp tạm thời

14.1. Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 quy định rõ các trường hợp thực hiện trì hoãn giao dịch bao gồm:

(i) Khi có căn cứ để nghi ngờ hoặc phát hiện các bên liên quan đến giao dịch thuộc Danh sách đen. Luật cũng giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này;

(ii) Khi có lý do để tin rằng giao dịch được yêu cầu thực hiện có liên quan đến hoạt động phạm tội, bao gồm: giao dịch do người bị kết án theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự yêu cầu thực hiện và tài sản trong giao dịch thuộc quyền sở hữu hoặc có nguồn gốc thuộc quyền sở hữu, quyền kiểm soát của người bị kết án đó; giao dịch liên quan đến tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi có liên quan đến tội phạm tài trợ khủng bố;

(iii) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các luật liên quan. Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 cũng luật hóa quy định về việc miễn trách nhiệm của đối tượng báo cáo tại Nghị định 116/2013/NĐ-CP, Nghị định 87/2019/NĐ-CP, theo đó đối tượng báo cáo không phải chịu trách nhiệm pháp lý về những hậu quả phát sinh khi áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch theo đúng quy định tại Luật.

Bên cạnh đó, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 cũng bổ sung quy định về thời điểm thực hiện biện pháp trì hoãn giao dịch theo hướng đảm bảo tính kịp thời, phù hợp với yêu cầu của Khuyến nghị số 6 của FATF.

14.2. Về biện pháp phong tỏa tài khoản, niêm phong, phong tỏa hoặc tạm giữ tài sản

Ngoài kế thừa các biện pháp được quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 bổ sung quy định đối tượng báo cáo phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phong tỏa tài sản của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

15. Về quy định trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong phòng, chống rửa tiền

Về cơ bản, nội dung phân công trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong phòng, chống rửa tiền được kế thừa các quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 và trên cơ sở luật hóa nội dung phân công trách nhiệm của bộ, ngành tại Nghị định số 116/2013/NĐ-CP, Nghị định số 87/2019/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung trách nhiệm cụ thể một số Bộ, ngành bảo đảm phù hợp với chức năng quản lý nhà nước của các bộ, ngành và tính thống nhất với quy định pháp luật liên quan. Đồng thời, bổ sung quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro quốc gia về rửa tiền đối với lĩnh vực, ngành thuộc chức năng quản lý nhà nước.

16. Về điều khoản thi hành

16.1. Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 Luật Ngân hàng Nhà nước, trong đó bỏ cụm từ "*phòng, chống rửa tiền*". Việc sửa đổi, bổ sung nhằm tạo cơ sở để triển khai, thực hiện các yêu cầu về nâng cao tính độc lập của đơn vị tình báo tài chính tại Khuyến nghị số 29 của FATF và đánh giá của APG cũng như để đáp ứng yêu cầu của công tác phòng, chống rửa tiền trong giai đoạn hiện nay. Nhằm không tạo khoảng trống pháp lý sau khi Luật có hiệu lực thi hành nhưng chưa kịp hoàn thành việc phân công chức năng đơn vị đầu mối về phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 bổ sung quy định về hiệu lực thi hành tại Điều 66 như sau: Khoản 1 Điều 64 của Luật có hiệu lực thi hành từ ngày quy định khác về cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có hiệu lực.

16.2. Để đảm bảo khuôn khổ pháp lý thống nhất giữa Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 và Luật Phòng, chống khủng bố, pháp luật về phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, cũng như đáp ứng các khuyến nghị của FATF và APG, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 sửa đổi, bổ sung Điều 34, Điều 35 Luật Phòng, chống khủng bố (khoản 2 Điều 64 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022) và bổ sung quy định về việc áp dụng quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền trong phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (Điều 65 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022). Theo đó cho phép các tổ chức tài chính, tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính có liên quan được áp dụng quy định từ Điều 9 đến Điều 40 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 phục vụ công tác phòng, chống tài trợ, phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN NĂM 2022

Các tác động về mặt kinh tế, xã hội và tác động đối với hệ thống pháp luật các chính sách được đề xuất đã được phân tích, đánh giá cụ thể trong giai đoạn đề nghị xây dựng Luật, trong đó, có một số chính sách có thể phát sinh thêm chi phí cho đối tượng báo cáo và phát sinh thêm chi phí của ngân sách nhà nước trong quản lý nhà nước về lĩnh vực phòng, chống rửa tiền. Đối với các đối tượng báo cáo, các chính sách cơ bản đã và đang được thực hiện, do đó, chi phí phát sinh thêm không lớn, các đối tượng báo cáo có thể đảm bảo được nguồn lực, điều kiện thực hiện, khả thi trong thực tế. Đối với các cơ quan nhà nước, các chính sách về cơ bản cũng được xây dựng dựa trên các nhiệm vụ về phòng, chống rửa tiền mà các cơ quan nhà nước đã và đang thực hiện. Do đó, hầu hết các chính sách đề xuất tại giai đoạn đề nghị xây dựng Luật không làm phát sinh thêm chi phí lớn cho quản lý nhà nước mà có thể phát sinh các khoản chi thường xuyên (chủ yếu là kinh phí xây dựng, hoàn thiện thể chế; phổ biến pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; thanh tra, giám sát; nâng cấp hệ thống công nghệ…). Như vậy, nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, công nghệ, nhân lực hiện nay cơ bản sẽ đủ điều kiện cho việc thi hành Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN NĂM 2022 ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 hướng đến việc thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống rửa tiền. Hoạt động phòng, chống rửa tiền được tăng cường sẽ thúc đẩy công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm rửa tiền; qua đó, giảm thiểu các hoạt động tội phạm rửa tiền, gian lận thuế, tham nhũng; góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển, tạo lập môi trường xã hội minh bạch, an toàn, tạo điều kiện cho hội nhập, hợp tác quốc tế và không có tác động tiêu cực về mặt xã hội.

VII. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN NĂM 2022

1. Về ban hành văn bản hướng dẫn

Ngày 12 tháng 12 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1529/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 4, trong đó, đối với Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 có 03 văn bản quy định chi tiết, bao gồm:

- 01 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 *(thay thế Nghị định 116/2013/NĐ-CP, Nghị định số 87/2019/NĐ-CP)* quy định chi tiết các nội dung giao Chính phủ hướng dẫn tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022;

- 01 Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 *(thay thế Thông tư số 35/2013/TT-NHNN, Thông tư số 31/2014/TT-NHNN, Thông tư số số 20/2019/TT-NHNN)* quy định chi tiết các nội dung giao Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn tại Luật;

- 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định mức giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo (thay thế Quyết định số 20/2013/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2013 quy định mức giá trị của giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo).

Để đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015: "*Dự thảo văn bản quy định chi tiết phải được chuẩn bị và trình đồng thời với dự án luật, pháp lệnh và phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết*", 03 văn bản quy định chi tiết Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 được ban hành và có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Luật là ngày 01 tháng 3 năm 2023, như:

- Nghị định số 19/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền;

- Quyết định số 11/2023/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo.

2. Tổ chức quán triệt, phổ biến cho cán bộ, công chức, viên chức, đối tượng báo cáo và người dân

Triển khai Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nhằm đảm bảo quyền được thông tin về pháp luật của công dân, Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện những công việc sau đây:

- Đăng tải, cập nhật toàn văn nội dung Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 trên Trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước để cán bộ, công chức, viên chức, đối tượng báo cáo và Nhân dân dễ dàng tiếp cận, khai thác và sử dụng khi có nhu cầu;

- Tổ chức biên soạn tài liệu giới thiệu Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022; quán triệt, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu nội dung và tinh thần của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước;

- Lập kế hoạch và tổ chức đào tạo, hội thảo, tập huấn, tuyên truyền nội dung của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 cho các đối tượng chịu tác động trực tiếp của Luật;

- Phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí để truyền thông các chính sách và những thay đổi lớn của Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 bằng nhiều hình thức khác nhau như tin bài viết, tổ chức tọa đàm, phóng sự./.